

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phạm Thu Hiền
Giảng viên hướng dẫn: CN. GVC Nguyễn Văn Vĩnh

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI
CÔNG TY CỔ PHẦN VỤ HÁT TƯỜNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phạm Thu Hiền
Giảng viên hướng dẫn: CN. GVC Nguyễn Văn Vĩnh**

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên : Phạm Thu Hiền

Mã SV: 121295

Lớp : QT1201K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài : Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vụ Hát Tường.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp
(về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

_Khái quát hoá được những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.....

_Phản ánh được thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vụ Hát Tường.....

_Đánh giá được những ưu điểm nhược điểm.

.....
.....
.....
.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu năm 2011.....

.....
.....
.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty cổ phần Vụ Hát Tường.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Nguyễn Văn Vĩnh.....

Học hàm, học vị: Cử nhân. Giảng viên chính

Cơ quan công tác: Trường Cao Đẳng Cộng Đồng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty cổ phần Vụ Hát Tường.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích nghiên cứu đề tài	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài	2
4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài	2
5. Kết cấu khoá luận	2
Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP	3
1.1 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	3
1.1.1 Những vấn đề cơ bản về chi phí sản xuất.....	3
1.1.2 Những vấn đề cơ bản về giá thành sản phẩm.....	6
1.1.3 Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	8
1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	9
1.2 Nội dung kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	9
1.2.1 Các phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	9
1.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	10
1.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	17
1.2.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ	18
1.2.5 Các phương pháp tính giá thành.....	20
1.3 Hình thức kế toán	25
1.3.1. Kế toán theo hình thức Nhật ký chung.....	25
1.3.2. Kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái.....	26
1.3.3. Kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.	27
1.3.4 Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ	29
1.3.5 Hình thức sổ kế toán máy.....	30
1.4 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán	30
1.4.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung	31
1.4.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán	31
1.4.3 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán.	31

Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VỤ HÁT TƯỜNG	32
2.1 Giới thiệu chung về Công ty CP Vụ Hát Tường.....	32
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển.....	32
2.1.2 Cơ sở vật chất kĩ thuật và quy trình công nghệ.....	33
2.1.3 Tổ chức bộ máy quản lý	34
2.1.4 Đặc điểm tổ chức kế toán	37
2.2 Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vụ Hát Tường.....	40
2.2.1 Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất tại Công ty CP Vụ Hát Tường	40
2.2.2 Đối tượng tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty CP Vụ Hát Tường.....	40
2.2.3 Kế toán chi phí NVL trực tiếp tại công ty CP Vụ Hát Tường	40
2.2.4 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty CP Vụ Hát Tường	52
2.2.5. Kế toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần Vụ Hát Tường.	60
2.2.6: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty CP Vụ Hát Tường.....	82
2.2.7: Kế toán tính giá thành sản phẩm tại công ty CP Vụ Hát Tường.....	87
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG	90
3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	90
3.2.Yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành	91
3.3. Nhận xét, đánh giá thực trạng về công tác kế toán nói chung và tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty CP Vụ Hát Tường.	91
3.3.1 Nhận xét chung.....	91
3.2.2 Ưu điểm.....	92
3.2.3 Những hạn chế.....	93
3.2.4 Nguyên nhân của những hạn chế	94
3.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.....	95
KẾT LUẬN	101
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	102

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.2.2.1 quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15
Sơ đồ 1.2.2.2 Quy trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	16
Sơ đồ 1.2.2.3 Quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung	17
Sơ đồ 1.2.2.4 Quy trình hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên	19
Sơ đồ 1.3.1 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung	29
Sơ đồ 1.3.2 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái	30
Sơ đồ 1.3.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	31
Sơ đồ 1.3.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký-chứng từ	33
Sơ đồ 1.3.5 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy	34
Sơ đồ 2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty CP Vụ Hát Tường	40
Sơ đồ 2.1.4.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại C.ty CP Vụ Hát Tường	42
Sơ đồ 2.1.4.2 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ	43

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu số 2.1: Phiếu xuất kho 17	49
Biểu số 2.2: Phiếu xuất kho 32	50
Biểu số 2.3: Bảng kê nhập xuất tồn.....	51
Biểu số 2.4: Bảng kê chi tiết xuất vật tư phục vụ sản xuất	52
Biểu số 2.5: Chứng từ ghi sổ 01	53
Biểu số 2.6: Chứng từ ghi sổ 12.....	54
Biểu số 2.7: Sổ cái 621	55
Biểu số 2.8: Bảng phân bổ lương và BHXH.....	58
Biểu số 2.9: Bảng tổng hợp chi tiết TK 622	59
Biểu số 2.10: Chứng từ ghi sổ 57.....	60
Biểu số 2.11: Chứng từ ghi sổ 58.....	61
Biểu số 2.12: Chứng từ ghi sổ 59.....	62
Biểu số 2.13: Sổ cái TK 622	63
Biểu số 2.8: Bảng phân bổ lương	65
Biểu số 2.14: Chứng từ ghi sổ 60.....	66
Biểu số 2.15: Chứng từ ghi sổ 61	67
Biểu số 2.16: Chứng từ ghi sổ 62	68
Biểu số 2.17: Phiếu chi	69
Biểu số 2.18: Chứng từ ghi sổ 65.....	70
Biểu số 2.19: Phiếu xuất kho	71
Show Desktop.scf Biểu số 2.20: Chứng từ ghi sổ 16	72
Biểu số 2.21: Phiếu xuất kho	73
Biểu số 2.22: Chứng từ ghi sổ 22	74
Biểu số 2.23: Hoá đơn tiền nước.....	75
Biểu số 2.24: Chứng từ ghi sổ 67.....	76
Biểu số 2.25: Bảng phân bổ KHTSCĐ	77
Biểu số 2.26: Chứng từ ghi sổ 68.....	78

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Biểu số 2.27: Sổ cái TK 627 toàn công ty	79
Biểu số 2.28: Bảng kê nhập xuất tồn	81
Biểu số 2.29: Báo cáo tồn kho	82
Biểu số 2.30: Sổ tổng hợp và phân bổ chi phí SXC.....	84
Biểu số 2.31: Sổ cái TK 627 – 7000 số 5.....	85
Biểu số 2.32: Chứng từ ghi sổ 260.....	87
Biểu số 2.33: Chứng từ ghi sổ 260.....	88
Biểu số 2.34: Chứng từ ghi sổ 260.....	89
Biểu số 2.35: Sổ cái TK 154	90
Biểu số 2.36: Thẻ tính giá thành	92
Biểu số 2.37: Chi tiết giá thành tàu 7000 số 5	93

BẢNG KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
NVL	Nguyên vật liệu
CCDC	Công cụ, dụng cụ
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
CPSXKDDD	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
TSCĐ	Tài sản cố định
TSCĐHH	Tài sản cố định hữu hình
TSCĐVH	Tài sản cố định vô hình
CPSX	Chi phí sản xuất
SXKD	Sản xuất kinh doanh
GTSP	Giá thành sản phẩm
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
Z	Giá thành
SPDD	Sản phẩm dở dang
CBCNV	Cán bộ công nhân viên

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Quá trình sản xuất kinh doanh trong bất kỳ doanh nghiệp nào cũng là một quá trình kết hợp và tiêu hao các yếu tố sản xuất để thu hút được sản phẩm. Tổng hợp toàn bộ các hao phí mà doanh nghiệp bỏ ra liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ tạo nên chỉ tiêu chi phí sản xuất. Sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc doanh nghiệp có đảm bảo tự bù đắp được chi phí đã bỏ ra trong quá trình sản xuất kinh doanh và đảm bảo có lãi hay không. Vì vậy, việc hạch toán đầy đủ chính xác, chi phí sản xuất vào giá thành sản phẩm là việc làm cấp thiết, khách quan và có ý nghĩa rất quan trọng, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường. Mặt khác, xét trên góc độ vĩ mô, do các yếu tố sản xuất ở nước ta còn rất hạn chế nên tiết kiệm chi phí sản xuất đang là nhiệm vụ rất quan trọng hàng đầu của các công ty nói riêng và toàn xã hội nói chung .

Nhiệm vụ cơ bản của kế toán là không những phải hạch toán đầy đủ chi phí sản xuất, mà còn phải làm thế nào để kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện tiết kiệm chi phí sản xuất, phục vụ tốt cho việc hạ giá thành sản phẩm, đáp ứng yêu cầu cho việc ra quyết định. Để giải quyết được vấn đề đó, phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công việc này không những mang ý nghĩa về mặt lý luận, mà còn mang ý nghĩa thực tiễn to lớn cấp bách trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế của các doanh nghiệp sản xuất ở nước ta nói chung và công ty CP Vụ Hát Tường nói riêng.

2. Mục đích nghiên cứu đề tài

Một là: Nghiên cứu hệ thống hoá nhằm làm rõ nhận thức chung về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tại doanh nghiệp

Hai là: Làm rõ thực trạng về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vụ Hát Tường.

Ba là: Lý luận và tình hình thực tế tại Công ty CP Vụ Hát Tường để đưa ra những đề xuất kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Đối tượng nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Phạm vi nghiên cứu: Đề tài nghiên cứu đối tượng nêu trên trong phạm vi một đơn vị kế toán cụ thể. Đó là Công ty CP Vụ Hát Tường.

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Khoá luận đã góp phần làm sáng tỏ vấn đề giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu quan trọng, chúng phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Áp dụng kết quả nghiên cứu đề tài để nâng cao hiệu quả tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vụ Hát Tường. Kết quả này còn có thể được ứng dụng trong các doanh nghiệp có đặc điểm tương tự với đơn vị thuộc phạm vi nghiên cứu.

5. Kết cấu khoá luận

Phần nội dung chính của khoá luận được xây dựng gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

Chương 2: Thực trạng về tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vụ Hát Tường.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vụ Hát Tường.

Với trình độ, khả năng còn hạn chế và thời gian có hạn nên bài viết này không tránh khỏi những sai sót. Em mong nhận được những nhận xét đánh giá và góp ý của thầy cô để bản khoá luận này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo CN.GVC Nguyễn Văn Vĩnh cùng các thầy cô giáo trong bộ môn và cán bộ , nhân viên phòng tài chính kế toán Công ty CP Vụ Hát Tường đã hướng dẫn giúp đỡ và tạo điều kiện cho em hoàn thành bài khoá luận .

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1.1 Những vấn đề cơ bản về chi phí sản xuất

1.1.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất

Để hoạt động sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp sản xuất thường xuyên phải bỏ ra các khoản chi phí về đối tượng lao động (nguyên vật liệu, nhiên liệu), tư liệu lao động (nhà xưởng, máy móc thiết bị..), sức lao động, các khoản chi phí phục vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác. Để có thể biết được những chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra trong kì hoạt động là bao nhiêu, đồng thời có thể tổng hợp tính toán chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phục vụ cho yêu cầu quản lý thì mọi chi phí đó cuối cùng đều được biểu hiện bằng thước đo giá trị (tiền tệ) gọi là chi phí sản xuất kinh doanh.

Vậy chi phí sản xuất của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí lao động sống, lao động vật hoá và các khoản chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kì nhất định (tháng, quý, năm).

1.1.1.2 Bản chất, nội dung chi phí sản xuất

Các chi phí của doanh nghiệp luôn được đo lường, tính toán bằng tiền và gắn với thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Xét trên phương diện doanh nghiệp thì chi phí sản xuất bao gồm toàn bộ các khoản chi mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện các quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. Độ lớn của chi phí sản xuất là một đại lượng xác định phụ thuộc vào hai nhân tố chính sau:

- Khối lượng lao động và tư liệu sản xuất đã tiêu hao vào sản xuất sản phẩm trong thời gian nhất định.
- Giá cả các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và tiền lương của một đơn vị lao động đã hao phí. Thực chất của chi phí sản xuất là sự chuyển dịch vốn, chuyển dịch giá trị của các yếu tố đầu vào tập hợp cho từng đối tượng tính giá.

1.1.1.3 Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh có thể được phân loại theo nhiều tiêu thức khác nhau tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu của công tác quản lý. Tuy nhiên về mặt hạch toán chi phí sản xuất thường được phân loại theo các tiêu thức cơ bản sau:

* Phân loại chi phí sản xuất theo các yếu tố chi phí (theo nội dung, tính chất của chi phí).

Chi phí sản xuất được phân chia thành 5 yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ.... mà doanh nghiệp đã sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kì (loại trừ giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho, phế liệu thu hồi).

- Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ số tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương theo quy định.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh toàn bộ số tiền trích khấu hao TSCĐ sử dụng trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã chi trả về các loại dịch vụ mua ngoài như điện, nước, điện thoại... phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chi phí khác bằng tiền: Là toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngoài các yếu tố trên.

Cách phân loại này cho biết tỷ trọng từng yếu tố chi phí để phân tích đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, làm căn cứ lập thuyết minh báo cáo tài chính.

* Phân loại chi phí sản xuất theo từng khoản mục (theo mục đích, công dụng của chi phí).

Phân loại theo tiêu thức này chi phí sản xuất được phân thành các khoản mục sau:

- Chi phí NVL trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên liệu chính, nguyên vật liệu phụ, nhiên liệu sử dụng vào mục đích trực tiếp sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm chi phí tiền lương, tiền trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất.

- Chi phí sản xuất chung: Là những chi phí phát sinh liên quan đến phục vụ sản xuất và quản lý ở phân xưởng sản xuất bao gồm chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ việc quản lý chi phí theo định mức, là cơ sở cho kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo khoản mục, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và định mức chi phí sản xuất cho kỳ sau.

* Phân loại chi phí sản xuất theo khả năng quy nạp chi phí

Theo cách phân loại này chi phí sản xuất được chia thành:

- Chi phí trực tiếp: Là những chi phí liên quan trực tiếp đến một đối tượng tập hợp chi phí cụ thể nên được quy nạp trực tiếp cho đối tượng tập hợp chi phí đó.

- Chi phí gián tiếp: Là những chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí nên phải tập hợp, quy nạp cho tất cả đối tượng sau đó phân bổ cho từng đối tượng cụ thể.

Cách phân loại này giúp ích rất nhiều trong kỹ thuật hạch toán. Trong quá trình tập hợp chi phí sản xuất nếu phát sinh chi phí gián tiếp phải lựa chọn tiêu thức phân bổ đúng đắn, hợp lý để có được những thông tin trung thực, chính xác về chi phí và lợi nhuận cho từng sản phẩm, từng địa điểm phát sinh chi phí.

* Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với mức độ hoàn thành.

Theo cách phân loại này chi phí được phân thành:

- Định phí (Chi phí cố định): Là những chi phí có tổng số không thay đổi khi sản lượng sản phẩm thay đổi.

- Biến phí (Chi phí biến đổi): Là những chi phí thay đổi theo số lượng sản phẩm hoặc khối lượng công việc.

Cách phân loại này có tác dụng đối với các nhà quản trị trong việc xây dựng mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận là căn cứ để xác định điểm hoà vốn,

để từ đó có những quyết định đúng đắn trong ngắn hạn. Ngoài ra xác định đúng đắn chi phí bất biến và chi phí khả biến trong doanh nghiệp sẽ giúp nhà quản lý sử dụng chi phí hiệu quả hơn.

1.1.2 Những vấn đề cơ bản về giá thành sản phẩm

1.1.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là toàn bộ chi phí sản xuất liên quan đến khối lượng công việc sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp trên tất cả các mặt kinh tế, kỹ thuật, tổ chức và hiệu quả của công việc quản lý, sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn của doanh nghiệp. Đồng thời giá thành còn là cơ sở để doanh nghiệp xác định giá bán của sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Đặc biệt trong điều kiện hoạt động theo cơ chế thị trường như hiện nay, cùng với chất lượng sản phẩm, giá thành sản phẩm luôn là vấn đề quan tâm hàng đầu của các nhà sản xuất. Đi đôi với việc nâng cao chất lượng của các sản phẩm, các doanh nghiệp luôn luôn tìm mọi biện pháp hạ thấp chi phí sản xuất kinh doanh tiến tới giảm giá thành để chiếm lĩnh thị trường. Đây chính là một nhân tố quyết định để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.2.2 Bản chất và nội dung của giá thành

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu tổng hợp nhất phản ánh đầy đủ sự hao phí của tất cả các mặt xét về bình diện kinh tế hay hoạt động sản xuất kinh doanh, những chi phí phục vụ vào việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành biểu hiện trình độ, quy mô tổ chức, tính hiện đại hay lạc hậu về mặt kỹ thuật của nền sản xuất, là chỉ tiêu cơ bản để lập kế hoạch sản xuất sản phẩm, lựa chọn phương án hạ giá thành của doanh nghiệp. Sự vận động của quá trình sản xuất của doanh nghiệp sản xuất bao gồm hai mặt đối lập nhau, nhưng có liên quan mật thiết hữu cơ với nhau: một là các chi phí doanh nghiệp đã chi ra, một mặt là kết quả sản xuất thu được.

Những sản phẩm, công việc, lao vụ nhất định đã hoàn thành đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của xã hội cần được tính giá thành, hay nói cách khác cần phải tính những chi phí đã bỏ ra để sản xuất, hoàn thành chúng.

Giá thành sản phẩm còn là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất, phản ánh kết quả sử dụng các loại tài sản vật tư, lao động, tiền vốn trong quá trình sản xuất cũng như giải pháp kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện nhằm đạt được mục đích sản xuất ra khối lượng sản phẩm nhiều nhất với chi phí sản xuất tiết kiệm và hạ giá thành sản phẩm. Giá thành sản phẩm còn là căn cứ để tính toán, xác định hiệu quả kinh tế của các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp.

1.1.2.3 Phân loại giá thành

* Phân loại giá thành theo thời điểm tính và cơ sở số liệu tính giá thành

Giá thành sản phẩm được chia thành 3 loại:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Việc tính toán giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch của doanh nghiệp thực hiện và được tiến hành trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- Giá thành định mức: Cũng như giá thành kế hoạch giá thành định mức được xác định trước khi bắt đầu sản xuất sản phẩm. Giá thành định mức được xác định trên cơ sở các định mức về chi phí hiện hành tại từng thời điểm nhất định trong kỳ kế hoạch (thường là ngày đầu tháng) nên giá thành định mức luôn thay đổi phù hợp với sự thay đổi của các định mức chi phí đạt được trong quá trình thực hiện kế hoạch giá thành.
- Giá thành thực tế: Là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm dựa trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm.

Cách phân loại này có tác dụng trong việc quản lý và giám sát chi phí, xác định được các nguyên nhân vượt (hụt) định mức chi phí trong kì hạch toán. Từ đó điều chỉnh kế hoạch hoặc định mức chi phí cho phù hợp.

* Phân loại giá thành theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm được chia thành 2 loại:

- Giá thành sản xuất: Là chỉ tiêu phản ánh tất cả những chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm bao gồm các chi phí như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung tính cho những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản xuất của sản phẩm được sử dụng ghi sổ cho sản phẩm đã hoàn thành nhập kho hoặc giao cho khách hàng. Giá thành sản xuất của sản phẩm cũng là căn cứ để tính giá vốn hàng bán và lãi gộp ở các doanh nghiệp sản xuất.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{thực tế} & = & \text{sản xuất} & + & \text{sản xuất} & - & \text{sản xuất} \\ \text{sản xuất} & & \text{dở dang} & & \text{phát sinh} & & \text{dở dang} \\ \text{của SP} & & \text{đầu kì} & & \text{trong kì} & & \text{cuối kì} \end{array}$$

- Giá thành toàn bộ: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Giá thành toàn bộ của sản phẩm tiêu thụ chỉ được tính toán khi sản phẩm được xác định là tiêu thụ, đồng thời nó là căn cứ để xác định lãi trước thuế của doanh nghiệp, lãi thực của hoạt động sản xuất kinh doanh.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành} & & \text{Giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{toàn bộ} & = & \text{sản xuất} & + & \text{bán hàng} & + & \text{quản lý} \\ \text{sản phẩm} & & \text{sản phẩm} & & & & \text{doanh} \\ \text{tiêu thụ} & & \text{tiêu thụ} & & & & \text{nghiệp} \end{array}$$

1.1.3 Môi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt biểu hiện của quá trình sản xuất, chúng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, giống nhau về mặt chất, đều là những hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra trong quá trình sản xuất và chế tạo sản phẩm.

Tuy nhiên chúng cũng có những điểm khác nhau:

Chi phí sản xuất luôn gắn với từng thời kỳ đã phát sinh chi phí, còn giá thành luôn gắn với một khối lượng sản phẩm, công việc lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

Trong giá thành sản phẩm bao gồm cả phần chi phí đã phát sinh thực tế của kỳ trước và một phần chi phí sẽ phát sinh của kỳ sau nhưng đã được ghi nhận là chi phí của kỳ này (chi phí phải trả). Giá thành sản phẩm chứa đựng cả một phần

chi phí của kỳ trước chuyển sang và loại trừ phần chi phí cho những sản phẩm chưa hoàn thành.

$$Z = D_{đk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành

$D_{đk}$: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ

C : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

D_{ck} : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

1.1.4 Nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Để tổ chức và quản lý tốt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành cần thực hiện tốt các nhiệm vụ sau:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp và yêu cầu quản lý.
- Tổ chức vận dụng các tài khoản kế toán để hạch toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm phù hợp với phương pháp kế toán tồn kho mà doanh nghiệp đã lựa chọn.
- Tổ chức tập hợp kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất theo đúng đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định theo các yếu tố chi phí và khoản mục giá thành.
- Lập báo cáo chi phí sản xuất theo yếu tố, định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở doanh nghiệp.
- Tổ chức kiểm kê và đánh giá khối lượng sản phẩm dở dang khoa học, hợp lý, xác định giá thành và hạch toán giá thành sản phẩm hoàn thành sản xuất một cách đầy đủ và chính xác.

1.2 Nội dung kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.1 Các phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất

1.2.1.1 Phương pháp trực tiếp

Phương pháp này áp dụng với các chi phí có liên quan trực tiếp đến đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất đã xác định và công tác hạch toán ghi chép ban đầu cho phép quy nạp trực tiếp các chi phí vào từng đối tượng kế toán tập hợp chi phí có liên quan.

1.2.1.2 Phương pháp gián tiếp

Phương pháp này áp dụng khi một loại chi phí phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất mà không thể trực tiếp tập hợp cho một đối tượng được.

Trong trường hợp này các doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu chuẩn(tiêu thức) hợp lý để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan theo công thức:

$$C_i = \frac{C}{\sum_{i=1}^n T_i} \times T_i$$

Trong đó C_i : Chi phí sản xuất phân bổ cho đối tượng thứ i

C : Tổng chi phí sản xuất phát sinh đã tập hợp được cần phân bổ

T_i : Đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ của đối tượng i

$\sum T_i$: Tổng đại lượng tiêu chuẩn dùng để phân bổ

n : Tổng số đối tượng.

1.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp phản ánh thường xuyên, liên tục có hệ thống tình hình xuất - nhập - tồn vật tư, hàng hoá trên sổ kế toán. Tình hình biến động tăng, giảm và hiện có của vật tư, hàng hoá đều được phản ánh trên tài khoản kế toán hàng tồn kho. Phương pháp này có ưu điểm là giám sát chặt chẽ tình hình tăng giảm tài sản, giá trị của chúng trên sổ kế toán tại bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán, song khối lượng công việc hạch toán nhiều và phức tạp chỉ phù hợp với các doanh nghiệp có giá trị lớn.

- Tài khoản kế toán: Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên sử dụng tài khoản 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất trong kỳ liên quan đến sản xuất, chế tạo sản phẩm phục vụ cho việc tính giá thành. TK154 được hạch toán theo từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành.

Kế toán còn sử dụng TK621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, TK622 – chi phí nhân công trực tiếp, TK627 – chi phí sản xuất chung để phản ánh. Các chi phí tập hợp được trong kỳ theo khoản mục trước khi kết chuyển sang TK154. Các tài khoản này không có số dư cuối và đầu kỳ, có thể mở chi tiết theo từng đối tượng kế toán chi phí sản xuất để phục vụ cho việc tính giá thành cho từng đối tượng.

1.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí NVL trực tiếp bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu.. được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm. Trong trường hợp doanh nghiệp mua nửa thành phẩm để lắp ráp gia công tiếp thành phẩm thì cũng được hạch toán vào chi phí NVL trực tiếp. Kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho để tính giá trị thực tế vật liệu xuất dùng và căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để tập hợp chi phí NVL trực tiếp.

Đối với những vật liệu xuất dùng có liên quan đến đối tượng hạch toán chi phí không thể tổ chức hạch toán riêng được thì áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm... công thức phân bổ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí vật liệu phân} \\ \text{bổ cho từng đối} \\ \text{tượng (hoặc SP)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiêu thức phân bổ} \\ \text{của từng đối tượng} \\ \text{(hoặc SP)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Hệ số (tỷ lệ)} \\ \text{phân bổ} \end{array}$$

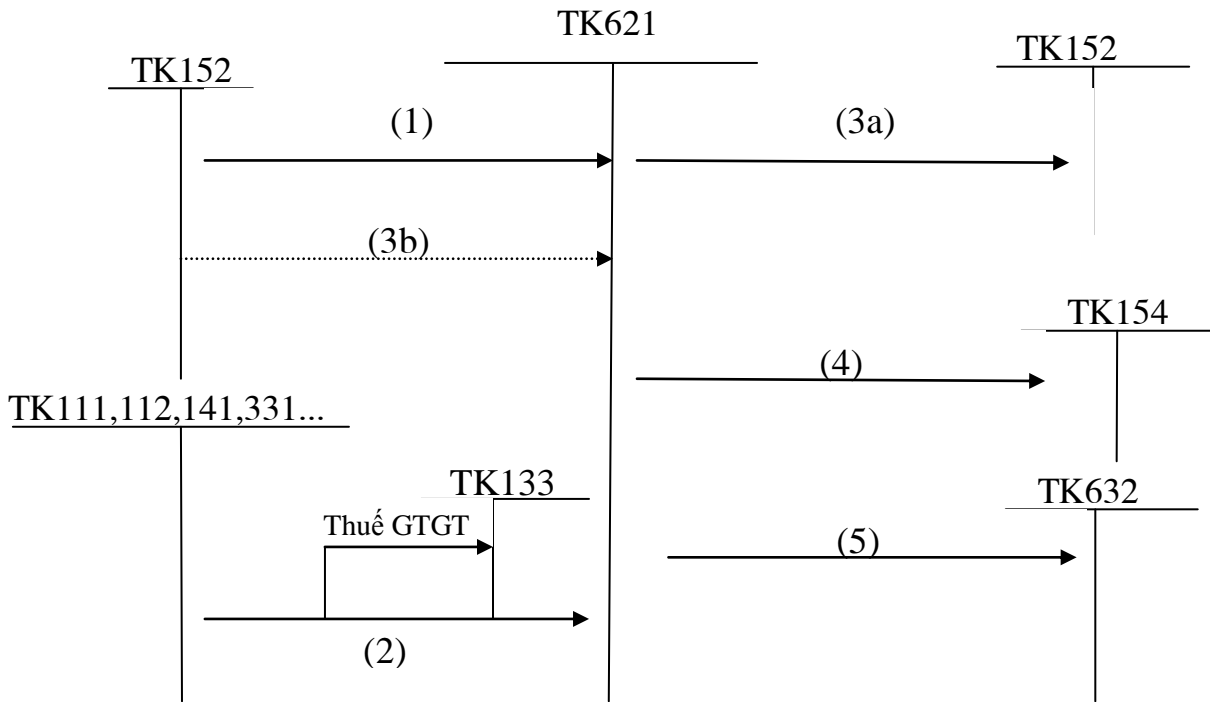
Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Hệ số (tỷ lệ)} \\ \text{phân bổ} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí vật liệu cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times (100\%)$$

Để theo dõi các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK621 – chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất (phân xưởng, bộ phận sản xuất..)

Hạch toán chi phí nguyên vật liệu như sau:

Sơ đồ 1.2.2.1 quy trình hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



- (1) Vật liệu xuất kho sử dụng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ
- (2) Mua vật liệu sử dụng ngay cho sản xuất sản phẩm, dịch vụ
- (3a) Vật liệu không sử dụng hết cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, cuối kỳ nhập kho lại
- (3b) Vật liệu không sử dụng hết cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ cuối kỳ không nhập lại kho (ghi âm)
- (4) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- (5) Chi phí nguyên vật liệu vượt trên mức bình thường

1.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

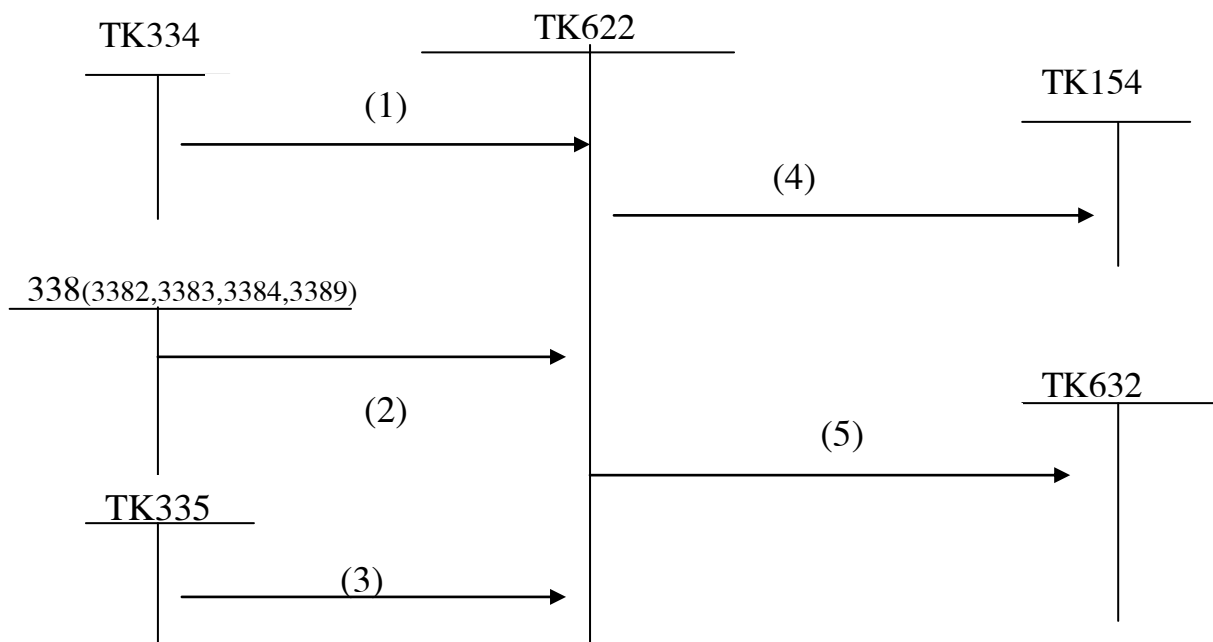
Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao phải trả công cho người trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương(phụ cấp khu vực, độc hại, phụ cấp làm thêm giờ...), tiền ăn ca...

Ngoài ra chi phí nhân công trực tiếp còn bao gồm các khoản trích theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn do chủ sử dụng lao động chịu và được tính vào chi phí kinh doanh theo một tỷ lệ nhất định với số tiền lương phát sinh của công nhân trực tiếp sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp thường được tính vào đối tượng chịu chi phí có liên quan. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì sử dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để tính toán số chi phí phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí. Tiêu thức phân bổ có thể là tiền công định mức, giờ công định mức, giờ công sản xuất thực tế.

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng TK622. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Sơ đồ 1.2.2.2 Quy trình hạch toán chi phí nhân công trực tiếp



- (1) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất
- (2) Các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.
- (3) Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất
- (4) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp
- (5) Chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường

1.2.2.3 Kế toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Đây là những chi phí phát sinh trong phạm vi các phân xưởng, bộ phận sản xuất của doanh nghiệp. Chi phí sản xuất chung được chia thành 2 loại:

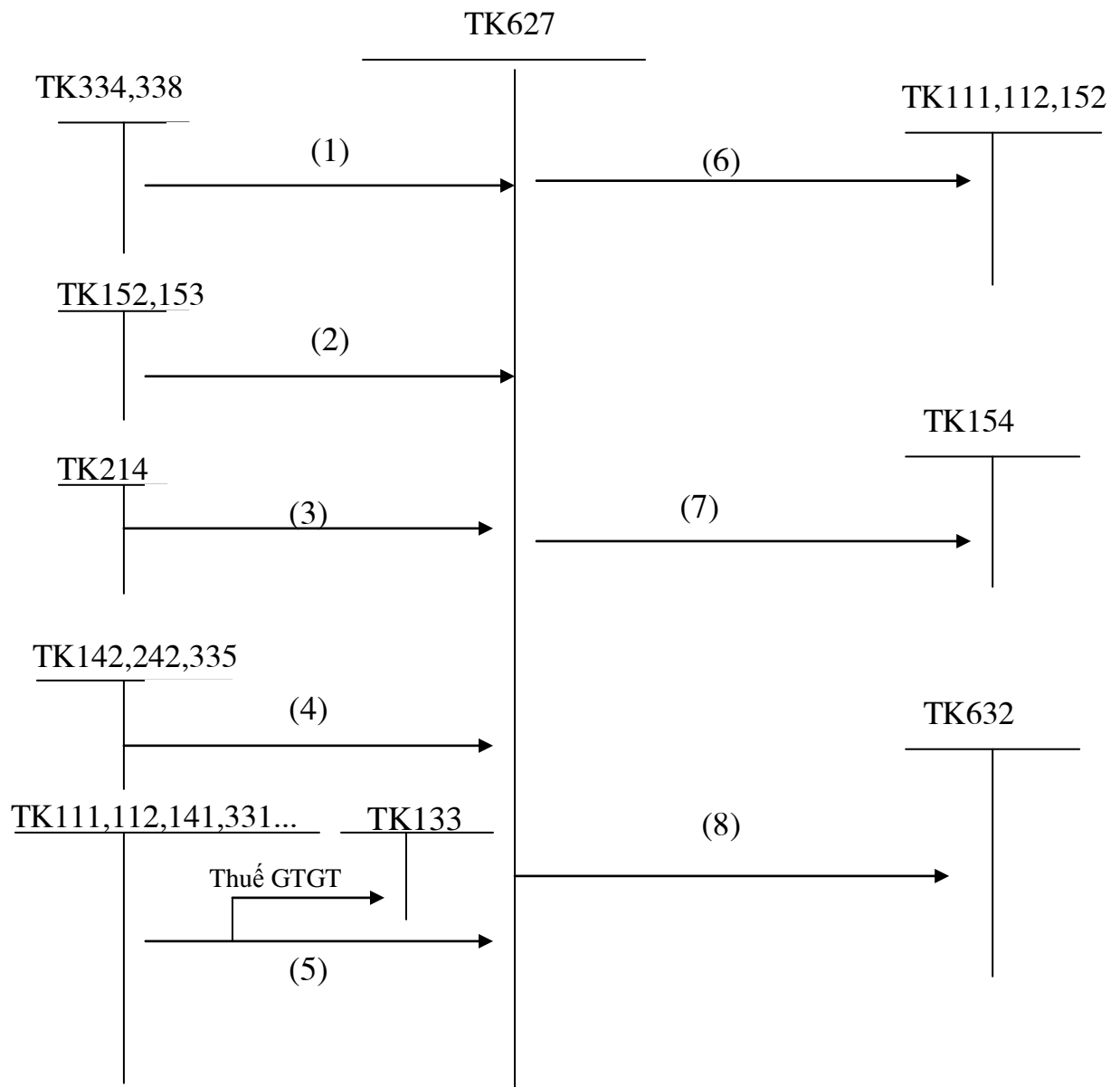
- Chi phí sản xuất chung cố định: Là những chi phí sản xuất gián tiếp thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất chung như chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị...
- Chi phí sản xuất chung biến đổi: Là chi phí sản xuất gián tiếp thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất ra như: chi phí nguyên vật liệu gián tiếp...

Để theo dõi các khoản chi phí sản xuất chung kế toán sử dụng TK627. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng đối tượng. Phương pháp hạch toán:

Trường hợp 1 đơn vị sản xuất nhiều loại sản phẩm nhiều công việc thì phải tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho các sản phẩm, công việc có liên quan. Tiêu thức phân bổ có thể là theo chi phí nhân công trực tiếp, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, định mức sản xuất chung.

$$\begin{array}{l} \text{Mức chi phí} \\ \text{sản xuất chung} \\ \text{phân bổ cho} \\ \text{từng đối tượng} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng chi phí sản xuất} \\ \text{chung cần phân bổ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng tiêu thức phân bổ} \\ \text{của tất cả các đối tượng} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tiêu thức} \\ \text{phân bổ của} \\ \text{từng đối} \\ \text{tượng} \end{array}$$

Sơ đồ 1.2.2.3 Quy trình hạch toán chi phí sản xuất chung



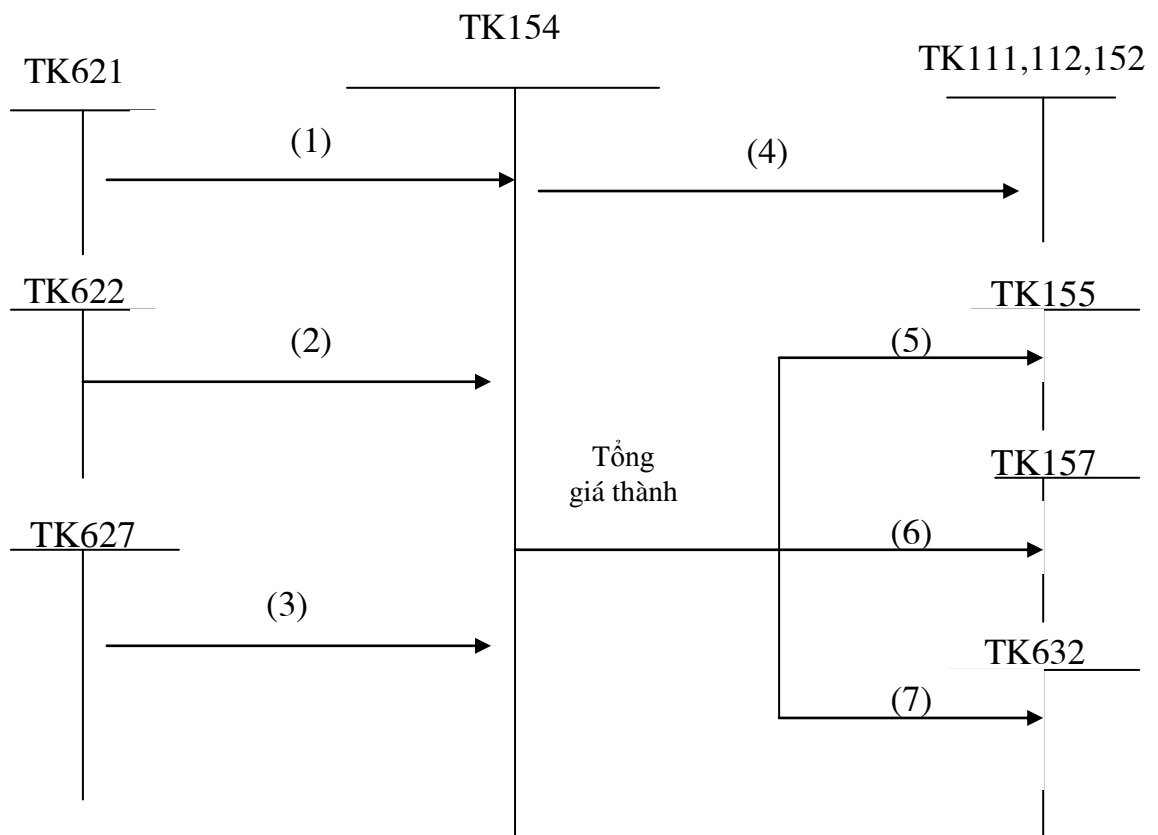
- (1) Chi phí nhân viên phân xưởng
- (2) Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ dùng cho phân xưởng
- (3) Chi phí khấu hao tài sản cố định
- (4) Chi phí phân bổ dần, chi phí trả trước
- (5) Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác
- (6) Các khoản thu giảm chi
- (7) Kết chuyển chi phí sản xuất chung
- (8) Chi phí hoạt động dưới công suất

1.2.2.4 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất cho toàn doanh nghiệp

Đối với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để tập hợp chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ kế toán sử dụng TK154- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí (ngành sản xuất, nơi phát sinh chi phí, từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm..).

Sơ đồ 1.2.2.4 Quy trình hạch toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên

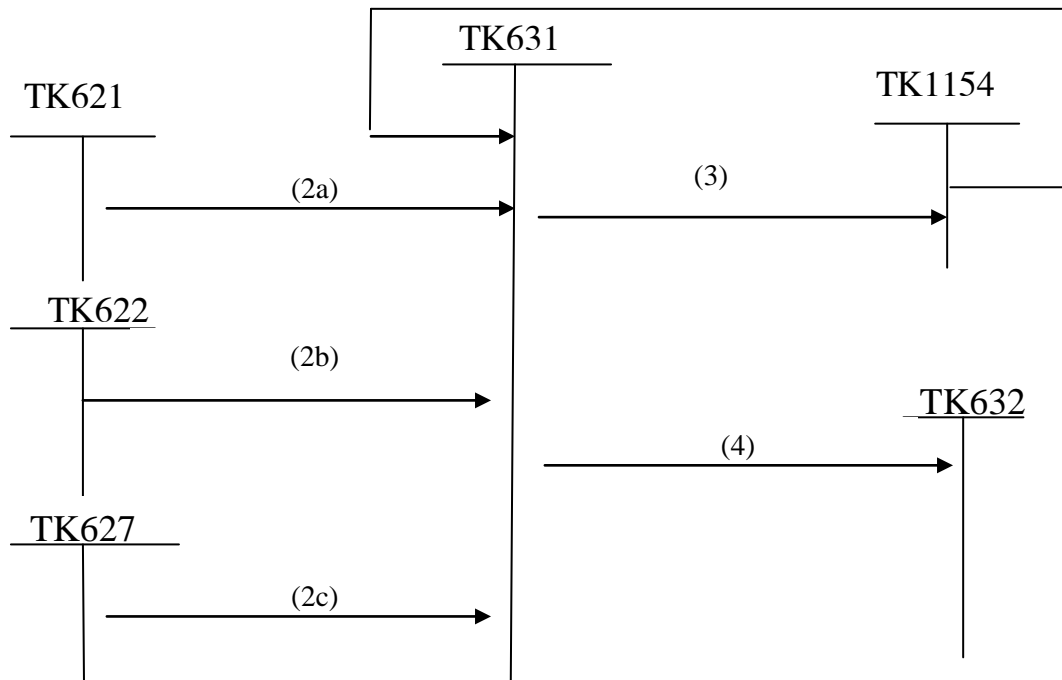


- (1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- (2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp
- (3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung
- (4) Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất
- (5) Nhập kho sản phẩm hoàn thành
- (6) Bán hàng qua đại lý hoặc chuyển hàng chờ chấp nhận
- (7) Bán hàng trực tiếp

1.2.3 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho thì các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Do đó cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí hoàn thành của hàng đã bán. Vì vậy việc hạch toán chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp này cũng có những khác biệt nhất định với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Sơ đồ 1.2.3: Quy trình tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ (1)



- (1) Kết chuyển giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ
- (2a) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- (2b) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp
- (2c) Kết chuyển chi phí sản xuất chung
- (3) Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ
- (4) Tổng giá thành sản phẩm dịch vụ hoàn thành

1.2.4. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ

1.2.4.1 Khái niệm

Sản phẩm làm dở là những sản phẩm còn đang trong quá trình sản xuất, chế biến .. mà doanh nghiệp phải tiếp tục sản xuất hoặc chế biến mới trở thành thành phẩm.

Đánh giá sản phẩm làm dở có ý nghĩa rất lớn trong việc hạch toán và quản lý chi phí. Nhưng việc đánh giá sản phẩm làm dở mang nặng tính chủ quan, khó có thể tính toán một cách chính xác được. Mức độ hợp lý của đánh giá sản phẩm làm dở tùy thuộc vào các nhân tố:

- Kiểm kê và đánh giá mức độ hoàn thành của sản phẩm làm dở
- Phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở phù hợp

1.2.4.2 Các phương pháp đánh giá sản phẩm làm dở

* Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí NVLTT hoặc chi phí NVLCTT

- Nội dung: Theo phương pháp này trị giá của sản phẩm làm dở bao gồm chi phí NVLTT hoặc chi phí NVLCTT và khoản mục này được tính cho một sản phẩm hoàn thành và sản phẩm làm dở là như nhau.

Các khoản chi phí khác như chi phí NCTT, chi phí SXC được tính hết cho sản phẩm hoàn thành chịu.

Khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ không phải quy đổi thành khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

- Công thức:

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C_{vl}}{S_{ht} + S_d} \times S_d$$

Trong đó:

D_{ck} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

D_{dk} : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ

C_{vl} : Chi phí NVLTT hoặc chi phí NVLCTT phát sinh trong kỳ

S_{ht} : Khối lượng sản phẩm hoàn thành

S_d : Khối lượng sản phẩm dở cuối kỳ

- Ưu điểm: Đơn giản, khối lượng tính toán ít, không phải xác định mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm làm dở.

- Nhược điểm: Số liệu tính toán được có độ chính xác không cao vì trong sản phẩm làm dở chỉ tính toán một khoản mục.

- Điều kiện áp dụng: Áp dụng thích hợp cho những doanh nghiệp:

Chi phí NVLTT hoặc CPNVLCTT bỏ vào một lần ngay từ đầu quy trình công nghệ.

Chi phí NVLTT hoặc CPNVLCTT chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí(thường là lớn hơn 70%).

Sản phẩm dở dang cuối kỳ và đầu kỳ ít, không biến động nhiều giữa cuối kỳ và đầu kỳ.

* Đánh giá sản phẩm làm dở theo sản lượng ước tính tương đương

- Nội dung: căn cứ vào khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ và mức độ chế biến hoàn thành để quy đổi khối lượng sản phẩm dở dang thành khối lượng hoàn thành tương đương. Sau đó lần lượt tính toán từng khoản mục chi phí trong sản phẩm dở dang theo nguyên tắc:

Với những chi phí bỏ vào một lần ngay từ đầu quy trình công nghệ tính cho một loại sản phẩm hoàn thành và một sản phẩm làm dở là như nhau.

Với những chi phí bỏ vào theo mức độ gia công chế biến tính cho sản phẩm làm dở theo khối lượng hoàn thành tương đương.

- Công thức tính:

Với những chi phí bỏ vào 1 lần ngay từ đầu quy trình công nghệ

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C}{S_{ht} + S_d} \times S_d$$

Với chi phí bỏ vào theo mức độ gia công chế biến

$$D_{ck} = \frac{D_{dk} + C}{S_{ht} + S_d} \times S_{d'}$$

Trong đó : $S_{d'} = S_d \times$ mức độ chế biến hoàn thành

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Ưu điểm: Số liệu tính toán có chính xác hơn so với phương pháp trước vì trong trị giá sản phẩm làm dở có đầy đủ các khoản mục.
- Nhược điểm: Khối lượng tính toán nhiều hơn và đặc biệt việc xác định mức độ chế biến hoàn thành rất phức tạp.
- Điều kiện áp dụng: Đối với chi phí vật liệu trực tiếp, vật liệu chính trực tiếp chiếm tỷ trọng không lớn lắm trong tổng chi phí, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và biến động lớn hơn so với đầu kỳ, xác định được mức độ chế biến hoàn thành.

* Đánh giá sản phẩm làm dở theo chi phí định mức

- Nội dung: căn cứ vào khối lượng dở dang đã kiểm kê xác định ở từng công đoạn và định mức từng khoản mục chi phí đã tính được ở công đoạn đó cho một đơn vị sản phẩm để tính ra chi phí định mức của khối lượng sản phẩm dở dang ở từng công đoạn sau đó tổng hợp lại cho từng loại sản phẩm.

- Công thức:

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \text{Khối lượng sản phẩm dở dang} \times \text{Định mức chi phí sản xuất}$$

- Ưu điểm: Tính toán đơn giản thuận tiện hơn nếu doanh nghiệp đã lập được bảng tính sẵn.
- Nhược điểm: Kết quả tính toán không chính xác như hai phương án trên, tính chính xác phụ thuộc vào mức độ hợp lý của việc xác định chi phí định mức.

1.2.5 Các phương pháp tính giá thành

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống các phương pháp sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp được của kế toán để tính toán và xác định giá thành thực tế của từng đơn vị sản phẩm, công việc hay lao vụ đã hoàn thành theo các khoản mục chi phí đã quy định.

Căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm của sản xuất... các doanh nghiệp phải lựa chọn cho mình một phương pháp tính giá thành sản phẩm cho thích hợp, việc lựa chọn đúng đắn phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm để tăng lợi nhuận cho xí

ngành. Tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể của từng doanh nghiệp mà có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

1.2.5.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp, phương pháp cơ bản)

Theo phương pháp này giá thành sản phẩm được tính bằng cách căn cứ trực tiếp vào chi phí sản xuất đã tập hợp được theo từng đối tượng tập hợp chi phí trong kỳ và giá trị sản phẩm làm dở đầu kỳ để tính ra giá thành sản phẩm theo công thức:

$$Z = D_{đk} + C - D_{ck}$$
$$z = \frac{Z}{Sht}$$

Trong đó: Z : Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành

$D_{đk}$: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ

C : Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ

D_{ck} : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ

z : Giá thành sản phẩm đơn vị

Sht : Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ tính có thể cung cấp các chỉ tiêu giá thành một cách kịp thời trong công tác quản lý.

- Phương pháp này áp dụng thích hợp cho các doanh nghiệp sản xuất có quy trình công nghệ giản đơn, khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào cho tới khi hoàn thành sản xuất, mặt hàng ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

1.2.5.2 Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng.

- Đặc điểm: Mặt hàng thường xuyên thay đổi, sản phẩm được đặt mua trước khi sản xuất và chi tiết theo từng đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất riêng rẽ.

- Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận sản xuất và chi tiết theo từng đơn đặt hàng.

- Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành của từng đơn đặt hàng
- Kỳ tính giá thành không phù hợp với kỳ báo cáo
- Trình tự tập hợp chi phí và tính giá thành:

Khi ký kết hợp đồng doanh nghiệp tiến hành sản xuất theo đơn đặt hàng. Việc tập hợp chi phí theo đơn đặt hàng được thực hiện trên các tờ kê chi phí mở cho từng đơn đặt hàng kể từ khi đơn đặt hàng bắt đầu đi vào sản xuất.

Tập hợp chi phí: Thông thường chi phí NVLTT và chi phí NCTT được tập hợp trực tiếp theo từng đơn đặt hàng còn chi phí SXC nếu bộ phận sản xuất chỉ thực hiện một đơn đặt hàng thì chi phí SXC được tính trực tiếp cho đơn đặt hàng đó, nếu một bộ phận cùng một lúc thực hiện nhiều đơn đặt hàng thì chi phí SXC được phân bổ cho các đơn đặt hàng theo chi phí SXC ước tính hoặc chi phí SXC thực tế.

Đến khi có chứng từ chứng minh đơn đặt hàng đã hoàn thành. Tổng cộng chi phí trên tờ kê chi phí là tổng giá thành của đơn đặt hàng. Với những đơn đặt hàng chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ kế toán chi phí sản xuất cho đơn đặt hàng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

1.2.5.3 Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ

Nếu cùng một quy trình công nghệ sản xuất ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ thì khi tính giá thành sản phẩm sản xuất chúng ta hải tiến hành loại trừ các chi phí phát sinh tính cho sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ. Phần chi phí sản xuất tính cho sản phẩm phụ thường tính theo giá kế hoạch hoặc cũng có thể tính bằng cách lấy giá bán trừ đi lợi nhuận định mức và thuế.

Sau khi tính được chi phí sản xuất cho sản phẩm phụ tổng giá thành của sản phẩm chính được tính như sau:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck} - C_p \quad ; \quad z = \frac{Z}{S_{ht}}$$

1.2.5.4 Phương pháp tổng cộng chi phí

Áp dụng với những doanh nghiệp sản xuất theo một quy trình công nghệ gồm các bước kế tiếp ở nhiều bộ phận sản xuất khác nhau như các doanh nghiệp khai thác, dệt, nhuộm, chế tạo cơ khí, may mặc...

$$Z = D_{dk} + C_1 + C_2 + \dots + C_n - D_{ck}$$

1.2.5.5 Phương pháp hệ số

Phương pháp hệ số được áp dụng trong những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một thứ nguyên vật liệu và một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không tập hợp riêng cho từng loại sản phẩm mà phải được tập hợp chung cho cả quá trình sản xuất.

Theo phương pháp này trước hết kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy đổi các loại sản phẩm về sản phẩm gốc rồi từ đó dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp để tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành sản xuất của các loại sản phẩm} \\ \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ} \\ \text{Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} \\ \text{Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ} \end{array} + -$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \\ \text{Giá thành đơn vị sản phẩm từng loại} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm chuẩn}}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm từng loại} \\ \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} \\ \text{Hệ số quy đổi sản phẩm từng loại} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm từng loại} \end{array}$$

$$Q_0 = \sum_{i=1}^n Q_i H_i \quad \text{Trong đó: } Q_0: \text{ Tổng số sản phẩm chuẩn (đã quy đổi)}$$

Q_i : Số lượng sản phẩm $i(i=1,n)$

H_i : hệ số quy đổi sản phẩm $i(i=1,n)$

1.2.5.6 Phương pháp tỷ lệ

Trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau như may mặc, dệt kim, đóng giày.. để giảm bớt khối lượng hạch toán kế toán tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Căn cứ vào tỷ lệ chi phí giữa chi phí sản xuất thực tế với chi phí sản xuất kế hoạch(hoặc định mức) kế toán sẽ tính ra giá thành đơn vị và tổng giá thành sản phẩm cùng loại.

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế} &= \text{Giá thành kế hoạch(hoặc định} && \text{Tỷ lệ giá} \\ \text{đơn vị sản phẩm} &= \text{mức) đơn vị sản phẩm cùng loại} && \text{thành} \\ \text{từng loại} &&& \\ \\ \text{Tỷ lệ} &= \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của}} && \text{x 100\%} \\ \text{giá} &&& \\ \text{thành} &&& \text{các loại sản phẩm tính theo sản lượng thực tế} \end{aligned}$$

1.2.5.7. Phương pháp phân bước

Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí là từng bước(giai đoạn) của quá trình công nghệ. Còn đối tượng tính giá thành có thể là kết quả của từng giai đoạn công nghệ trung gian (nửa thành phẩm) và giai đoạn cuối cùng của quá trình sản xuất (thành phẩm) hoặc chỉ tính giá thành cho thành phẩm.

- Trường hợp phương pháp phân bước có tính đến giá thành bán thành phẩm

$$Z_i = D_{đki} + Z_{i-1} + C_i - D_{cki}$$

$$z_i = \frac{Z_i}{S_{hti}}$$

S_{hti} : Số lượng sản phẩm hoàn thành ở giai đoạn i.

$D_{đki}$: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ giai đoạn i

D_{cki} : Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ giai đoạn i

C_i : Chi phí sản xuất giai đoạn i

- Trường hợp phương pháp phân bước không tính đến giá thành bán thành phẩm hành phẩm

$$Z_{TP} = \sum_{i=1}^n C_{zi}$$
$$Z_{tp} = \frac{Z_{TP}}{S_{TP}}$$

Trong đó :

$$C_{zi} = \frac{D_{đki} + C_i}{S_{hti} + S_{dcki} \times m_{ci}} \times S_{TP}$$

C_{zi} : Chi phí sản xuất ở giai đoạn thứ i nằm trong thành phẩm tính theo từng khoản mục

m_{ci} : Mức độ hoàn thành của sản phẩm làm dở cuối kỳ ở bước i

Ghi chú: khoản mục chi phí NVLTT ở bước 1; bán thành phẩm ở bước trước chuyển sang bước sau được coi như chi phí NVLTT, khi tính giá trị sản phẩm dở dang của khoản mục chi phí này số lượng sản phẩm dở dang không phải quy đổi về sản lượng sản phẩm hoàn thành.

1.3 Hình thức kế toán

1.3.1. Kế toán theo hình thức Nhật ký chung

* Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ Nhật ký đặc biệt
- Sổ Cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

*Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung

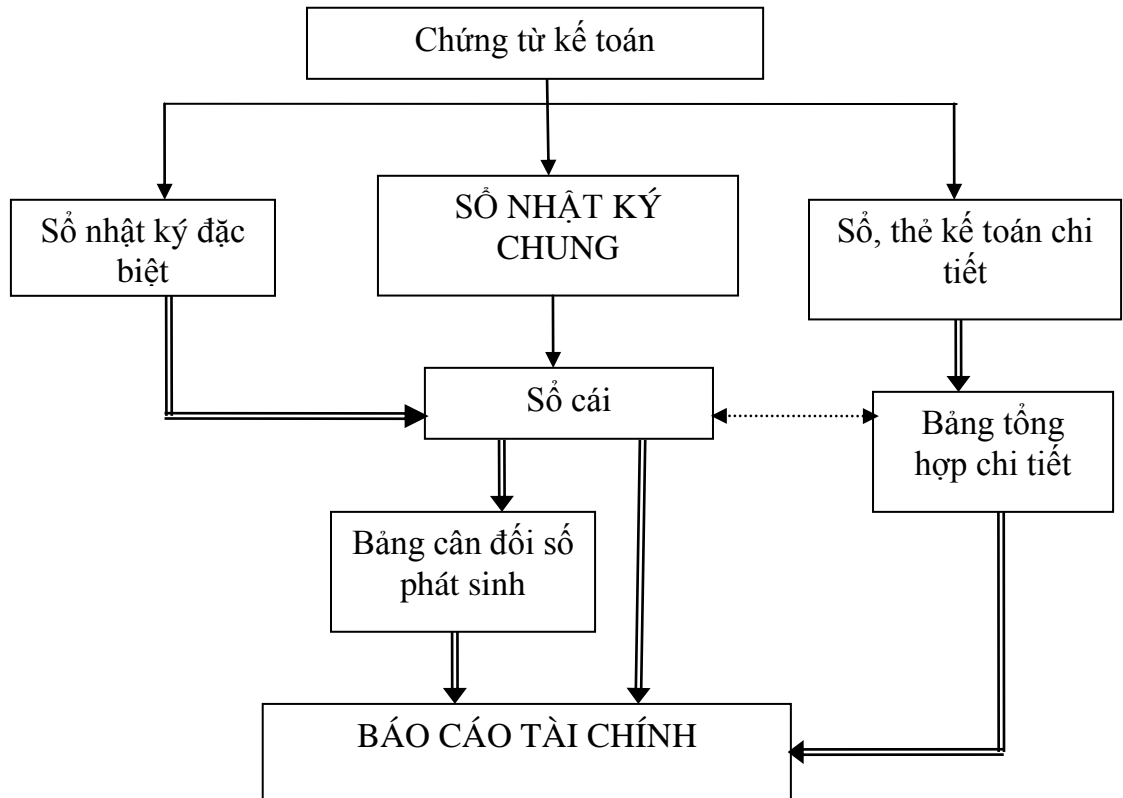
Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên Sổ Cái lập bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

Sơ đồ 1.3.1 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ⇒
- Đối chiếu, kiểm tra ↔



Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

1.3.2. Kế toán theo hình thức Nhật ký – Sổ cái

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại

Hình thức này gồm các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký, Sổ Cái, các Sổ, thẻ kế toán chi tiết

*Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

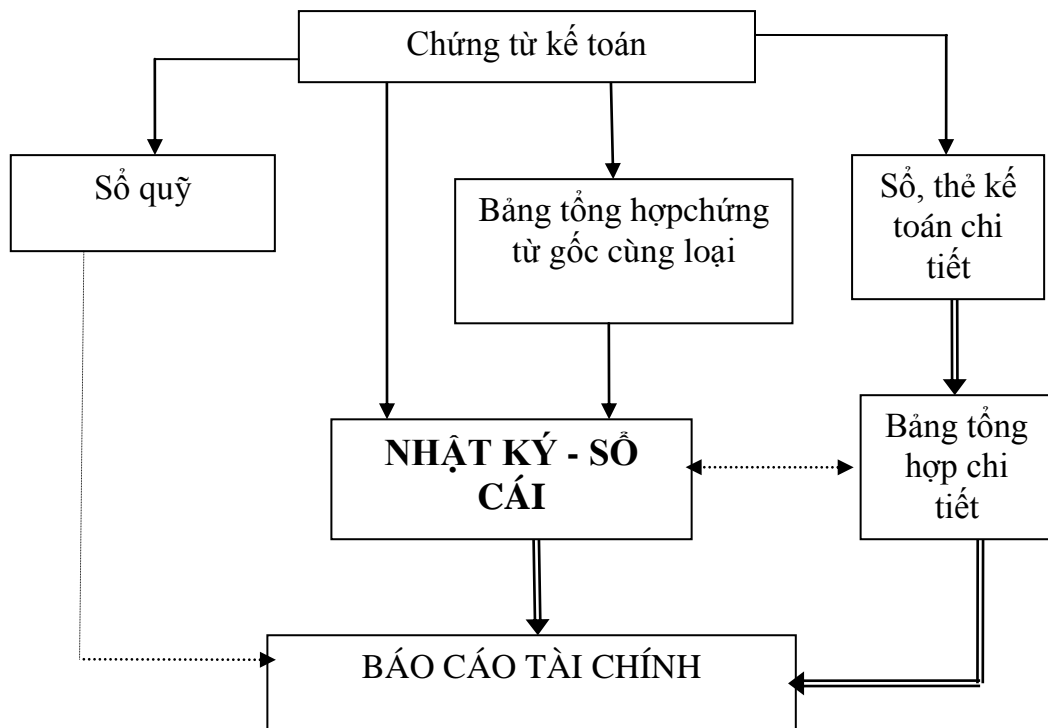
- Hàng ngày kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại ghi vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

- Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi sổ Nhật ký - Sổ Cái được dùng để ghi vào Sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Sơ đồ 1.3.2 trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ==>
- Đối chiếu, kiểm tra <->



1.3.3. Kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

Đặc trưng cơ bản của hình thức này là : Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “ Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái

Hình thức kế toán này có các loại sổ sách sau:

- Chứng từ ghi sổ, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

- Sổ Cái, các sổ, thẻ kế toán chi tiết

*Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

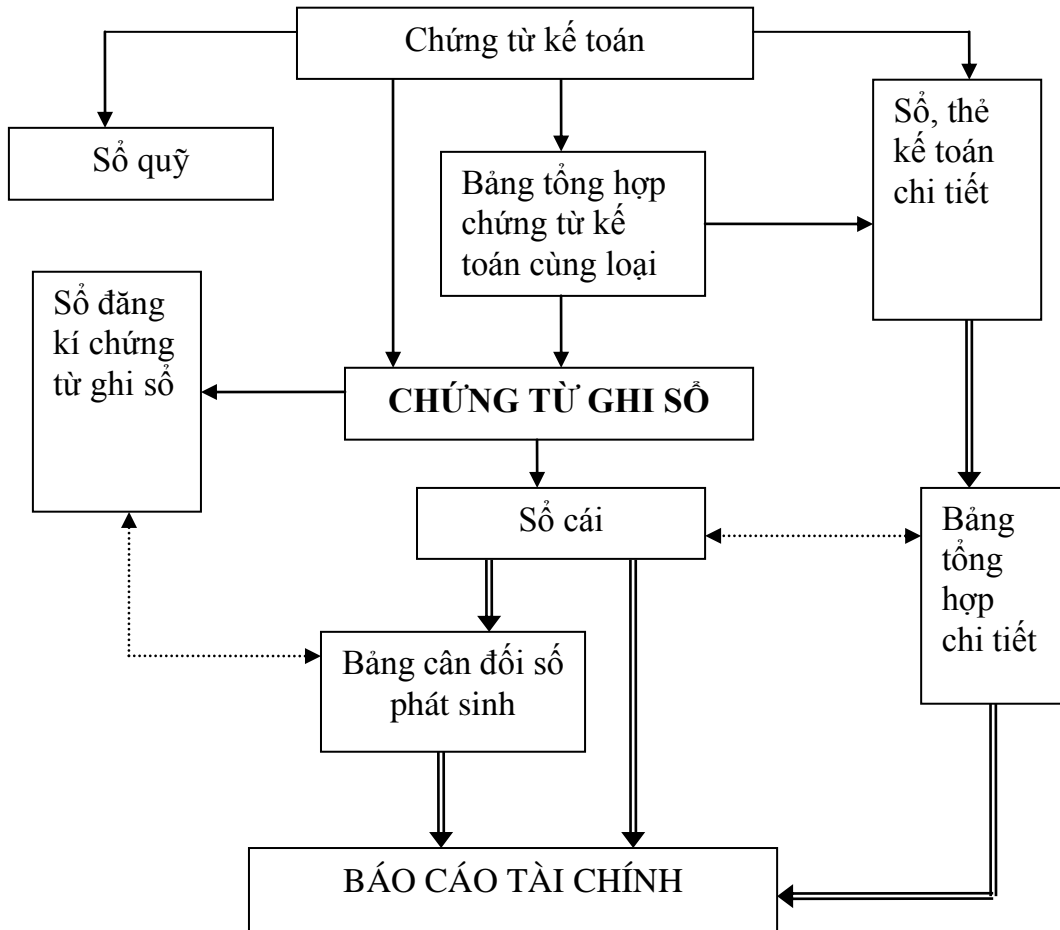
Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ đăng kí chứng từ ghi sổ sau đó được dùng để ghi vào sổ cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Cuối tháng phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong tháng trên sổ đăng kí chứng từ ghi sổ, tính ra tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có và số dư của từng tài khoản trên sổ cái. Căn cứ vào sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh.

Sơ đồ 1.3.3 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng ==>
- Đối chiếu, kiểm tra <->



1.3.4 Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ

* Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ. Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép

Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ gồm các loại sổ kế toán sau

- Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ Cái, Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết

* Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán ghi trực tiếp vào Nhật ký-chứng từ hoặc Bảng kê, Sổ chi tiết có liên quan

- Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký chứng từ kiểm tra đối chiếu số liệu trên các Nhật ký chứng từ với các sổ thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái

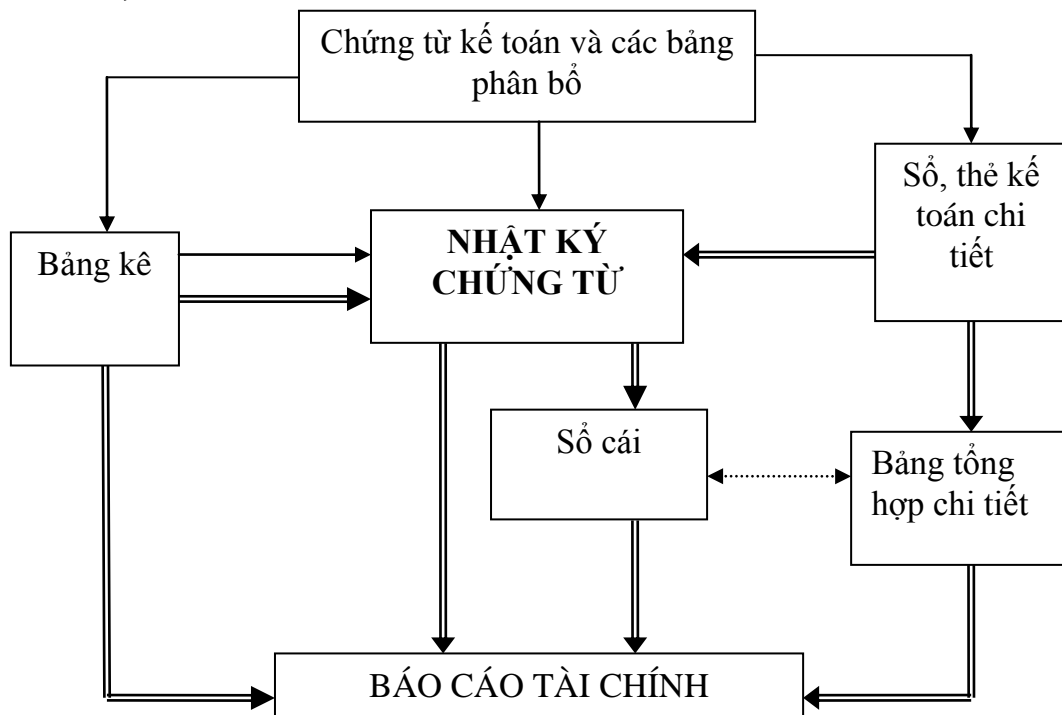
Sơ đồ 1.3.4 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký-chứng từ

Ghi chú:

Ghi hàng ngày →

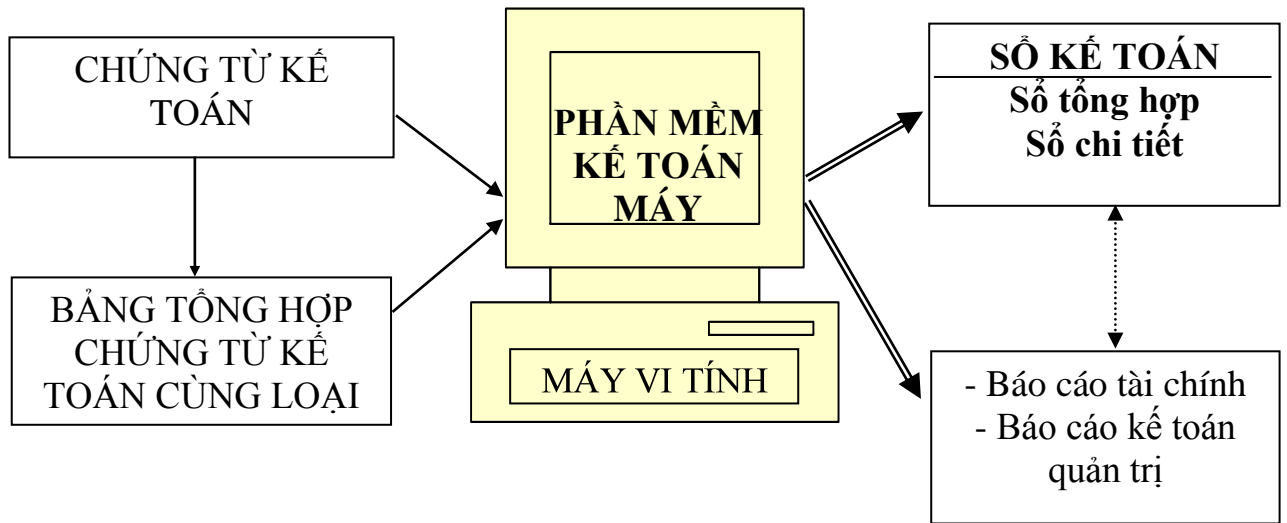
Ghi cuối tháng ==>

Đối chiếu, kiểm tra <->



1.3.5 Hình thức sổ kế toán máy.

Sơ đồ 1.3.5 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



Ghi chú:

- > Nhập số liệu hàng ngày
- =====> In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
- ←-----> Đối chiếu, kiểm tra

Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ cái, ...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

1.4 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán

Bộ máy kế toán là tập hợp những cán bộ, nhân viên kế toán cùng những trang thiết bị, phương tiện, kỹ thuật tính toán để thực hiện toàn bộ công tác kế toán của doanh nghiệp. Bộ máy thực hiện nhiều khâu công việc kế toán (phần hành kế

toán). Các doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm cụ thể của Công ty mình để lựa chọn một mô hình hợp lý nhất

1.4.1 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung

Theo mô hình này toàn doanh nghiệp tổ chức một phòng kế toán (ở đơn vị chính) làm nhiệm vụ hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết, lập báo cáo kế toán, phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán toàn doanh nghiệp. Ở các đơn vị phụ thuộc chỉ bố trí các nhân viên kế toán làm nhiệm vụ thu thập chứng từ, kiểm tra và xử lý sơ bộ chứng từ, gửi các chứng từ về phòng kế toán của doanh nghiệp theo đúng định kỳ

Mô hình này phù hợp với doanh nghiệp quy mô nhỏ, địa bàn hoạt động tập trung và vận dụng cơ giới hóa trong công tác kế toán

1.4.2 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán phân tán

Theo mô hình này bộ máy kế toán của toàn doanh nghiệp bao gồm phòng kế toán ở đơn vị chính và các tổ (ban) kế toán ở các đơn vị phụ thuộc. Tùy theo yêu cầu và mức độ phân cấp hạch toán để xác định cơ cấu các bộ phận kế toán thích hợp

Mô hình này phù hợp với doanh nghiệp có quy mô lớn, địa bàn hoạt động phân tán, có nhiều đơn vị phụ thuộc ở xa và hoạt động tương đối độc lập

1.4.3 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán.

Mô hình này là sự kết hợp của hai mô hình kế toán tập trung và phân tán.

Chương 2

THỰC TRẠNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VỤ HÁT TƯỜNG

2.1 Giới thiệu chung về Công ty CP Vụ Hát Tường

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển

** Quá trình hình thành và phát triển*

Năm 2007 với chủ trương của Đảng và chính phủ lấy ngành công nghiệp đóng tàu là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn. Giám đốc công ty Ông Vũ Quang Vụ đã kết hợp với 2 cổ đông khác là Ông Trần Văn Tường- nay là chủ tịch hội đồng quản trị và ông Lương Văn Hát – phó giám đốc điều hành đã sáng lập lên một nhà máy đóng tàu nơi chiêm trũng quê nhà, tuy không được thuận tiện cho tàu bè có trọng tải lớn ra vào và tại thời điểm đó việc xin đất tạo lập nhà máy là rất khó khăn, mọi mặt từ khâu giải phóng mặt bằng, thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư, đánh giá tác động môi trường...và rồi với sự quyết tâm của hội đồng cổ đông cũng như cán bộ công nhân viên công ty đã biến nơi đây thực sự trở thành một khu công nghiệp đóng tàu tư nhân lớn trong cả nước.

Tên công ty: Công ty cổ phần Vụ Hát Tường.

Địa chỉ: Thôn Kỳ Côi – xã Tam Kỳ - huyện Kim Thành – tỉnh Hải Dương.

Mã số thuế: 0800385260

Người đại diện (theo pháp luật): Ông Vũ Quang Vụ Chức vụ: Giám Đốc

Được thành lập theo giấy cấp phép của Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0403000666 cấp lần đầu ngày 28/08/2007 và được đăng ký kinh doanh lần 2 theo số đăng ký: 0800385260 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Ngày 15/06/2011.

Vốn hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD: 30.000.000.000 đồng

+Trong đó vốn thực góp: 16.000.000.000 đồng

+Cổ phần được quyền chào bán: 14.000.000.000 đồng (Năm 2011 do khó khăn trong việc chào bán ra ngoài trong lúc khủng hoảng tài chính như hiện nay các cổ đông đã phải tự huy động theo tỷ lệ để bổ sung vốn kinh doanh)

Ông Vũ Quang Vụ đã từng là những người lao động trực tiếp nên khi đứng ra ở cương vị quản lý ông càng hiểu rõ và thân mật với người lao động hơn để từ đó có thể thúc đẩy năng suất và tạo cho người lao động một môi trường làm việc gắn bó thân thiện.

* Ngành, nghề kinh doanh (theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0800385260 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/06/2011)

- Đóng mới tàu sông, tàu biển và cầu kiện nổi.
- Sửa chữa tàu thủy.
- Buôn bán phụ tùng, thiết bị phụ trợ xe ô tô và xe có động cơ khác, phụ tùng máy tàu thủy, mua bán máy móc thiết bị điện, máy phát điện động cơ và các thiết bị dùng trong ngành điện.
- Kinh doanh vật tư, sắt thép mới phục vụ cho ngành công nghiệp tàu thủy và dân dụng.
- Thiết kế, lắp đặt sản xuất và cung ứng thiết bị, vật tư phòng hoả, cứu hoả công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bến bãi, cầu cảng.

2.1.2 Cơ sở vật chất kĩ thuật và quy trình công nghệ

Công ty CP Vụ Hát Tường với ngành nghề kinh doanh chính là đóng mới và sửa chữa các ph- ơng tiện vận tải thuỷ, hoạt động sản xuất theo hình thức tập trung. Công ty có thể đóng mới tàu với các tính năng kỹ thuật đảm bảo sự thuận tiện, an toàn khi vận hành, tiết kiệm nhiên liệu, mang lại hiệu quả cao cho người sử dụng.

Để đóng mới một con tàu hoàn chỉnh, đáp ứng về yêu cầu tính năng, chất lượng thì tại Công ty việc sản xuất đều tuân theo một quy trình như sau:

- B1: Đầu tiên, thép tấm, thép hình được đưa vào phân xưởng sơ chế tôn, phun cát làm sạch sẽ sau đó phun sơn chống rỉ (tạm gọi là BTP1)

-B2: Đ- a BTP1 sang phân x- ởng vỏ hoặc phân x- ởng ống điện,qua hệ thống máy cắt tự động công nghệ cao,máy uốn thép,máy lóc tôn ra đ- ợc BTP2.Sau đó đ- a BTP2 cho tổ lắp ráp thành các Block và đ- ợc các tổ Hàn hàn thành các Block hoàn chỉnh,tiếp theo đến tổ Ống lắp ống vào các Block đó.

-B3: Các Block tiếp tục đ- ợc đ- a lên đầu đà lắp ghép thành hình con tàu và tiến hành sơn các lớp sơn tiếp thép(tạm gọi là BTP3)

-B4: BTP3 sau đó đ- ợc lắp đặt hệ thống điện ống,điều hoà,nội thất tạm thời và tiến hành hạ thủy

-B5: Cuối cùng là hoàn chỉnh nốt các thiết bị trên tàu, trang trí tàu và bàn giao.

2.1.3 Tổ chức bộ máy quản lý

+ Hội đồng quản trị: Gồm 3 người, chủ tịch hội đồng quản trị - Ông Trần Văn Tường có nhiệm vụ thay mặt HĐQT ký duyệt các quyết định do Giám đốc đưa lên.

+ Ban Giám đốc gồm

* Giám đốc: là người điều hành và chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Công ty.

* Phó Giám đốc:

+ Phó giám đốc kinh doanh: Chịu trách nhiệm chung khâu kinh doanh của Công ty. Cụ thể là chỉ đạo trực tiếp hai phòng: Phòng tổ chức hành chính và tiền lương, phòng kỹ thuật. Ngoài ra còn chịu trách nhiệm chung khi giám đốc Công ty đi vắng.

+ Phó Giám đốc kỹ thuật: Chịu trách nhiệm phòng KCS, phòng tài chính kế toán và kinh tế đối ngoại.

+ Phó Giám đốc sản xuất: Chịu trách nhiệm phòng vật tư, phòng sản xuất và ban bảo vệ.

* Nhiệm vụ sản xuất của các phòng ban:

+ Phòng Tài chính kế toán và kinh tế đối ngoại:

Thực hiện nghiệp vụ tài chính kế toán theo đúng chế độ chính sách của nhà nước trong toàn bộ khâu sản xuất kinh doanh của Công ty.

Theo dõi thu chi đồng thời theo dõi về tình hình nhập – xuất nguyên vật liệu và tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm sản xuất ra.

+ Phòng KCS:

Theo dõi quy trình quản lý chất lượng sản phẩm, kiểm tra quy trình thực hiện công nghệ, đánh giá việc thực hiện chất lượng ở các công đoạn sản xuất.

Tổ chức kiểm tra các loại nguyên vật liệu mua về theo tiêu chuẩn và quy định của đơn đặt hàng, kiểm tra phân việc khi các bộ phận, phân xưởng hoàn thành. Đồng thời mời cục đăng kiểm kiểm tra hoàn thiện sản phẩm.

+ Phòng Tổ chức hành chính và tiền lương

Phụ trách vấn đề đời sống của cán bộ công nhân viên toàn Công ty và soạn thảo văn bản.

Điều độ sắp xếp nhân sự toàn Công ty theo yêu cầu của sản xuất kinh doanh, xây dựng kế hoạch đào tạo đội ngũ công nhân.

Quản lý con dấu và các giấy tờ khác có liên quan đến lưu trữ.

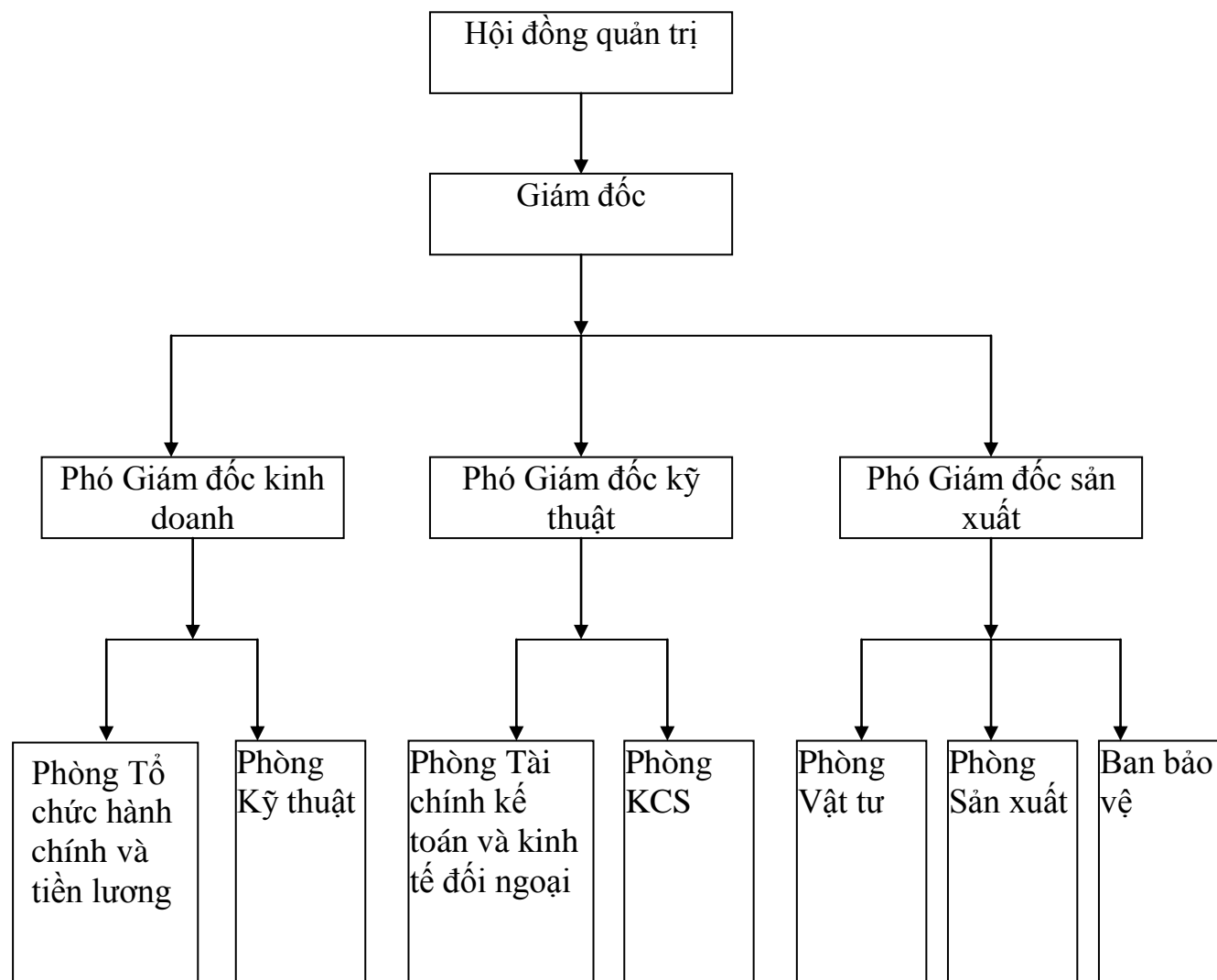
+ Phòng Kỹ thuật: có nhiệm vụ xem xét bản vẽ khi viện thiết kế đưa xuống Công ty từ đó lập ra định mức vật tư và định mức lao động cho Công ty. Đồng thời đưa bản vẽ xuống các lao động sản xuất.

+ Phòng Vật tư: Chịu trách nhiệm thu mua, cung ứng vật tư kịp thời, đảm bảo số lượng, chất lượng theo yêu cầu sản xuất kinh doanh.

+ Phòng Sản xuất : Thực hiện thi công các loại nguyên vật liệu theo yêu cầu của sản phẩm và theo yêu cầu của phòng kỹ thuật.

+ Ban bảo vệ: Phụ trách vấn đề an ninh ở Công ty đồng thời kiểm tra các loại nguyên vật liệu trong Công ty và trang thiết bị máy móc của Công ty

Sơ đồ 2.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty CP Vụ Hát Tường

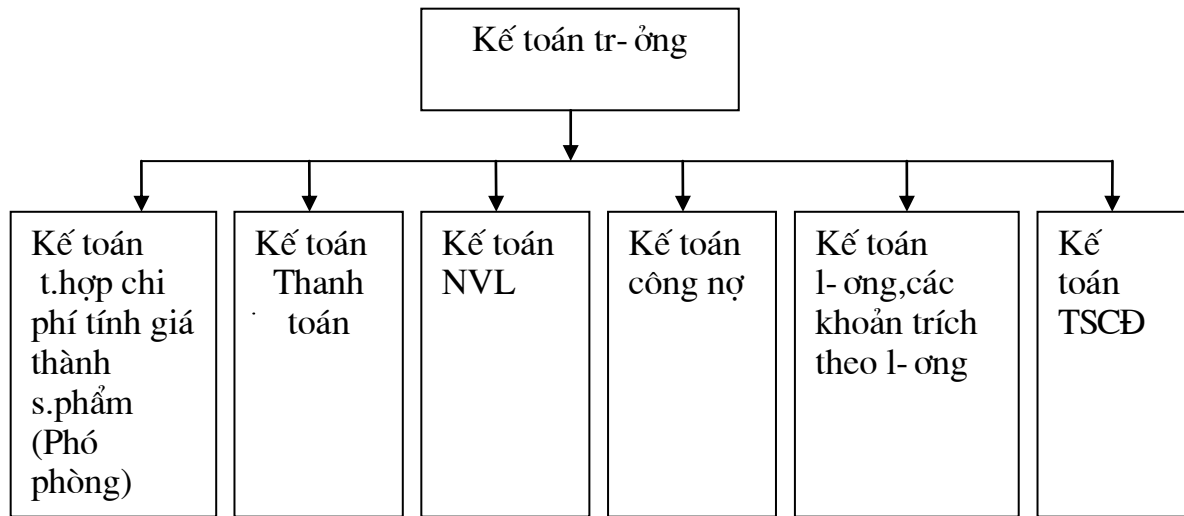


2.1.4 Đặc điểm tổ chức kế toán

2.1.4.1 Tổ chức bộ máy kế toán

- Kế toán tr- ờng: giúp giám đốc trong:
 - Công tác quản lý tài chính, tổ chức bộ máy kế toán toàn công ty thực hiện nghiêm chỉnh luật kế toán, luật thuế cũng nh- các quy định của pháp luật n- ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam...
 - Thực hiện chức năng kiểm soát viên tài chính tại công ty.
 - Tổ chức, chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra tài chính th- ờng xuyên và theo quý, sáu tháng, cả năm cho tất cả các đơn vị nội bộ. Tuân thủ các quy định về thanh tra, kiểm tra của cấp trên cũng nh- các cơ quan quản lý Nhà n- ớc.
 - Là ng- ời đề xuất, soạn thảo, điều chỉnh các quy chế quản lý Tài chính nội bộ để Giám đốc duyệt.
- Kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành sản phẩm (phó phòng): Theo dõi tập hợp các khoản chi phí. Định kỳ, cuối quý tổng hợp báo cáo kế toán và tính giá thành sản phẩm.
- Kế toán thanh toán: Theo dõi việc thu chi tiền mặt, kiểm soát các chứng từ vào quỹ hợp lệ, ghi sổ quỹ tiền mặt.
- Kế toán nguyên vật liệu: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn NVL, hàng hoá, thành phẩm của Công ty.
- Kế toán công nợ: Theo dõi tình hình bán hàng và xác nhận các khoản nợ của Công ty với các doanh nghiệp khách hàng
- Kế toán l- ơng và các khoản trích theo l- ơng: Có nhiệm vụ tính toán tiền l- ơng trả cho ng- ời lao động, tính và theo dõi trích thu BHXH, BHYT theo quy định lên bảng phân bổ l- ơng.
- Kế toán TSCĐ: Có nhiệm vụ theo dõi tình hình biến động về TSCĐ luân chuyển trong Công ty, tính khấu hao TSCĐ, phân bổ TSCĐ theo từng hạng mục thật chính xác.

Sơ đồ 2.1.4.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại C.ty CP Vụ Hát Tường



2.1.4.2 Chế độ kế toán áp dụng tại công ty

Công ty CP Vụ Hát Tường áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính:

Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch

Đơn vị tiền tệ: đồng VN, đơn vị tính: đồng (viết tắt: đ)

Phương pháp tính trị giá vật tư xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: Phương pháp khấu trừ

*** Hình thức kế toán áp dụng:**

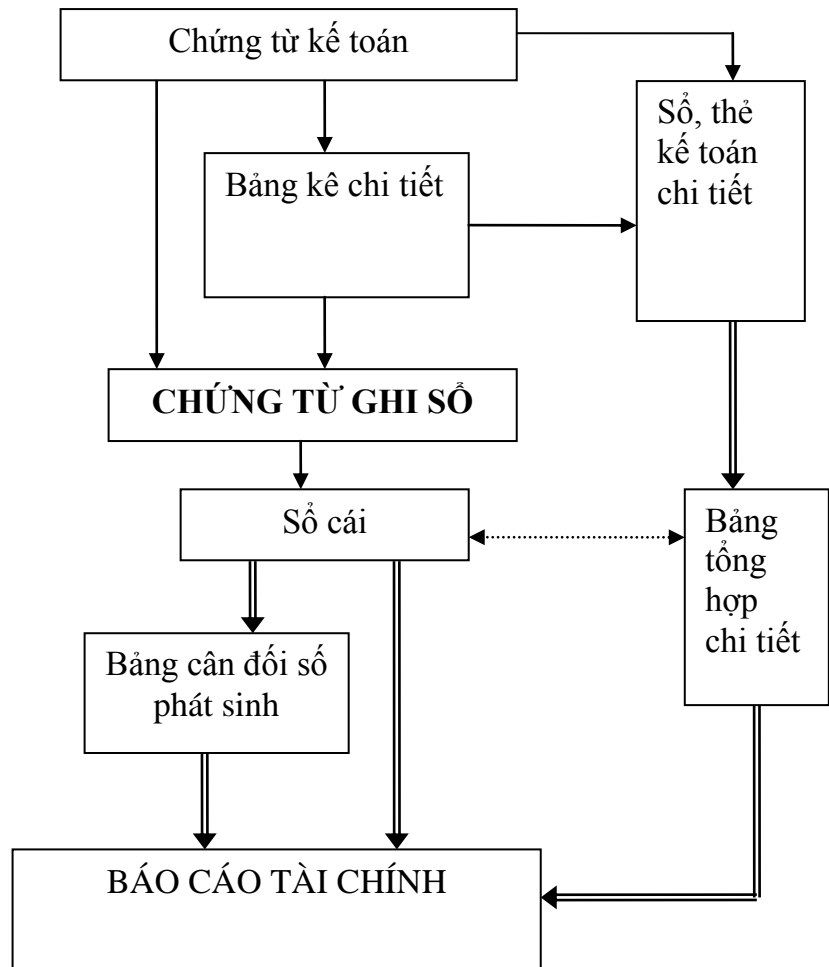
- Ghi sổ theo hình thức **Chứng từ ghi sổ**

* Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập chứng từ ghi sổ. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong tháng tính ra tổng số phát sinh nợ, tổng số phát sinh có và số dư của từng tài khoản trên sổ cái. Căn cứ vào sổ cái lập bảng cân đối số phát sinh.

- Sau khi đối chiếu khớp đúng số liệu trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập báo cáo tài chính.



Sơ đồ 2.1.4.2 Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày \longrightarrow
- Ghi cuối tháng \Longrightarrow
- Đối chiếu, kiểm tra \longleftrightarrow

2.2 Thực trạng tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Vụ Hát Tường

2.2.1 Đặc điểm và phân loại chi phí sản xuất tại Công ty CP Vụ Hát Tường

Để thuận tiện cho công tác quản lý, hạch toán, kiểm tra chi phí cũng như việc ra quyết định kinh doanh, chi phí sản xuất ở công ty gồm:

_ Chi phí NVL trực tiếp: bao gồm toàn bộ chi phí NVL trực tiếp cho quá trình sửa chữa tàu như tôn tấm, thép hình, que hàn...

_ Chi phí nhân công trực tiếp: bao gồm toàn bộ tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất và các khoản trích theo lương.

_ Chi phí sản xuất chung: là các chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng ngoài hai khoản nói trên như chi phí nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền...

2.2.2 Đối tượng tượng tập hợp chi phí sản xuất tại Công ty CP Vụ Hát Tường

Tại công ty CP Vụ Hát Tường, mỗi đơn đặt hàng (con tàu) gồm nhiều hạng mục sửa chữa và đóng mới, mỗi phân xưởng đảm nhiệm một số hạng mục nên công ty xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo đơn đặt hàng.

Để thuận tiện cho việc theo dõi về quá trình tập hợp chi phí và tính giá thành trong phạm vi bài khóa luận em xin trình bày ví dụ minh họa về công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành tàu 7000 số 5 (tàu Phú Tài 18).

Ngày 01 tháng 02 năm 2010 công ty có nhận đơn đặt hàng đóng mới 01 tàu trọng tải 7000 tấn - tàu Phú tài 18 của công ty CPTM & DVVTB Phú Tài. Con tàu được hoàn thành và xuất toán vào tháng 03 năm 2011.

Công ty áp dụng phương pháp tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.2.3 Kế toán chi phí NVL trực tiếp tại công ty CP Vụ Hát Tường

2.2.3.1 Hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí NVL trực tiếp

*Hệ thống chứng từ:

Phiếu xuất kho, thẻ kho, các chứng từ tài liệu liên quan khác (Biên bản kiểm nhập, biên bản kiểm giao, biên bản kiểm xuất...)

*Tài khoản sử dụng:

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

TK 621-76: Chi phí NVL trực tiếp tập hợp cho tàu 7000 số 6

TK 621-75: Chi phí NVL trực tiếp tập hợp cho tàu 7000 số 5

.....

Tài khoản liên quan gồm:

TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

TK 153: Công cụ dụng cụ

* Hệ thống sổ sách sử dụng:

_ Bảng kê nhập xuất tồn vật tư

_ Sổ chi tiết xuất kho vật tư

_ Báo cáo xuất nhập tồn vật tư

_ Chứng từ ghi sổ liên quan

_ Sổ cái TK 621: nguyên vật liệu trực tiếp

Trình tự xuất dùng NVL được tiến hành qua các bước:

_ Khi các bộ phận có nhu cầu sử dụng vật tư sẽ được tiến hành làm phiếu lĩnh vật tư gửi lên Phòng vật tư. Căn cứ vào kế hoạch sản xuất, định mức vật tư, Phòng kế hoạch vật tư xem xét duyệt và lập phiếu xuất kho.

_ Tại kho, khi nhận được phiếu xuất kho, thủ kho sẽ xuất vật tư và ký vào Phiếu xuất kho. Phiếu xuất kho được lập thành 3 liên và được lưu tại kho và phòng kế toán của công ty.

Liên 1: Lưu tại quyền làm căn cứ ghi vào thẻ kho

Liên 2: Gửi phòng kế toán làm căn cứ hạch toán

Liên 3: Giao cho đơn vị lĩnh vật tư

_ Hàng tháng, căn cứ vào các Phiếu xuất kho kế toán lập bảng kê xuất NVL công cụ dụng cụ theo từng đơn đặt hàng.

2.2.3.2. Nội dung hạch toán chi phí NVL trực tiếp tại công ty CP Vu Hát Tường

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

SỔ ĐIỂM DANH VẬT TƯ

Danh điểm		Tên quy cách, chất lượng VL	Đơn vị tính	Đơn giá hạch toán	Ghi chú
Nhóm	Danh điểm				
.....					
TK152	
TK1521		Nguyên vật liệu			
		Nguyên vật liệu chính			
	1521.01	Tôn tấm CT3 5 ly Nga	kg		
	1521.02	Tôn tấm CT3 7 ly Nga	kg		
	1521.03	Thép tròn ϕ 28 VN	kg		
	1521.04	Thép L50x50VN	kg		
TK 1522		Nguyên vật liệu phụ			
	1522.01	Sơn	Lít		
	1522.02	Ô xy	kg		
	1522.03	gas	kg		
	1522.04	que hàn	kg		
TK 1523		Nhiên liệu			
	1523.01	Xăng A92, A76	lít	
	1523.02	Dầu nhòn A90	lít	...	
	1523.03	Dầu diezen	lít		
	1523.04	các loại mỡ	lít		

.....			...		

Khi theo dõi giá trị NVL xuất kho, kế toán tính đơn giá NVL xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ:

$$\text{Đơn giá bình quân NVLi xuất dùng} = \frac{\text{Trị giá NVLi tồn kho đầu tháng} + \text{Tổng giá trị NVLi nhập kho trong tháng}}{\text{Số lượng NVLi Tồn kho đầu tháng} + \text{Tổng số lượng NVLi nhập kho trong tháng}}$$

Ví dụ 1: Ngày 03/01/2011 tại công ty có phiếu xuất kho số 17 , xuất Que hàn Q3.2 phục vụ gia công tàu 7000 số 5

Tính đơn giá xuất kho tháng 01/2011 của Que hàn Q3.2

Dư đầu kỳ:

Số lượng: 580 kg

Trị giá : 7,908,865

Nhập trong tháng: 0

$$\begin{aligned} \text{Đơn giá} & \quad 7,908,865 + 0 \\ \text{Bình quân} & = \frac{\quad}{580 + 0} = 13,636 \\ \text{Que hàn Q3.2} & \quad 580 + 0 \end{aligned}$$

Xuất kho trong tháng:

Số lượng : 165kg

Trị giá : 2,249,919

Tồn kho cuối tháng là:

Số lượng: 415kg

Trị giá : 5,658,946

Ví dụ 2: Ngày 10/01/2011 tại công ty có phiếu xuất kho số 32, xuất Khí oxy phục vụ gia công tàu 7000 số 5.

Tính đơn giá xuất kho tháng 01/2011 của khí oxy.

Dư đầu kỳ:

Số lượng: 72 chai

Trị giá : 2,969,952

Nhập trong tháng:

Số lượng: 80 chai

Trị giá : 2,834,320

Đơn giá 2,969,952 + 2,834,320

Bình quân = $\frac{\quad}{72 + 80}$ = 38,186

Khí Oxy 72 + 80

Tổng lượng khí hóa lỏng xuất kho trong tháng là: 72kg

Tổng giá trị xuất kho trong tháng là: 2,749,392

Tồn kho cuối tháng là:

Số lượng: 80kg

Trị giá : 3,054,880

_Từ phiếu xuất kho (biểu số 2.1; biểu số 2.2), kế toán tập hợp vào bảng kê xuất nhập xuất tồn (biểu 2.3). Căn cứ vào Bảng kê chi tiết nhập xuất tồn để vào bảng kê chi tiết xuất kho vật phục vụ sản xuất từng tàu – cụ thể cho tàu 7000 số 5 (biểu 2.4) .

_Đồng thời căn cứ phiếu xuất kho 17, 28 kế toán lập chứng từ ghi sổ số 01 (biểu 2.5), và chứng từ ghi sổ số 12 (biểu 2.6), từ đó ghi nhận vào sổ cái 621 (biểu 2.7).

Biểu số 2.1:

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 03 tháng 01 năm 2011

Mẫu số: 02-VT
Theo QĐ: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Nợ...TK621
Có...TK152

Số: 17

Họ, tên người nhận hàng: Đặng Xuân Hồng

Lý do xuất: Xuất vật tư phục vụ gia công tàu 7000 số 5

Xuất tại kho (ngăn lô):....Kim khí..... **Địa điểm:**.....

Số tt	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	mã số	ĐV T	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
	Que hàn Q3.2		Kg		30	13,636	409,076
	Côn hàn 76/42		cái		8	76,702	613,614
	Cộng						1,022,690

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một triệu không trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi đồng.

Số chứng từ kèm theo:

Ngày 03 tháng 01 năm 2011.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.2:

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Mẫu số: 02-VT
Theo QĐ: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Nợ...TK621
Có....TK152

Số: 32

Họ, tên người nhận hàng: Đặng Xuân Hồng

Lý do xuất: Gia công tàu 7000 số 5

Xuất tại kho (ngăn lô):..... **Địa điểm:**.....

Số tt	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
	Khí Oxy		Chai		5	38,186	190,930
	Gas công nghiệp		Bình		1	866,312	866,312
	Khí CO2		Chai		1	102,993	102,993
	Cộng						1,160,235

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một triệu một trăm sáu mươi nghìn hai trăm ba mươi lăm nghìn.

Số chứng từ kèm theo:

Ngày 10 tháng 01 năm 2011.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.3:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

BẢNG KÊ NHẬP XUẤT TỒN

Tháng 01 năm 2011

STT	Chứng từ		Chứng từ kèm	Diễn giải	ĐV	TK		Tên vật tư	ĐVT	Lượng	Đơn giá	Thành tiền
	NT	Số hiệu				Nợ	Có					
								
	03/01	PX		Xuất vật tư phục vụ gia công tàu 7000 số 5	PT	621-75	1522	Que hàn Q3.2	kg	30	13,636	409,076
	03/01	PX		Xuất vật tư phục vụ gia công tàu 7000 số 5	PT	621-75	1522	Côn hàn 76/42	cái	8	76,702	613,614
	04/01	PX		Xuất vật tư phục vụ gia công tàu 7000 số 6	PT	621-76	1522	Que hàn Q3.2	kg	50	13,636	681,800

	10/01	PX		Xuất khí phục vụ gia công tàu 7000 số 5	PT	621-75	1523	Khí Oxy	chai	5	38,186	190,930
	10/01	PX		Xuất khí hóa lỏng gia công tàu 7000 số 5	PT	621-75	1526	Gas công nghiệp	binh	1	866,312	866,312
	10/01	PX		Xuất khí phục vụ gia công tàu 7000 số 5	PT	621-75	1523	Khí CO2	chai	1	102,993	102,993

	28/01	PN	0028954	Nhập khí của Công ty TNHH TM Thế Kỳ	VP	1523	111	Khí Oxy	chai	80	35,429	2,834,320
	30/01	PN	0000145	Nhập dầu của DNTN Song Hỷ	VP	1524	111	Dầu Diezel	lít	650	12,955	8,420,457

				Tổng cộng								16,291,562,564

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Biểu 2.4:

BẢNG KÊ CHI TIẾT VẬT TƯ XUẤT PHỤC VỤ SẢN XUẤT

Đối tượng: Tàu 7000 số 5

Tháng 01/2011

Ngày xuất	Tên vật tư	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
03/01	Gas hóa lỏng	Kg	45	21,500	967,500
	Khí Oxy	chai	5	38,186	190,930
	Que hàn Q3.2	Kg	30	13,636	409,076
	Côn hàn 76/42	cái	8	76,702	613,614

Tổng vật tư nhập ngày 03/01					0

10/01	Khí Oxy	Chai	5	38,186	190,930
	Gas công nghiệp	Bình	1	866,312	866,312
	Khí CO2	Chai	1	102,993	102,993

Tổng vật tư nhập ngày 10/01					5,400,000
....
30/01					
Tổng vật tư nhập ngày 30/01					8,745,457
.....				
Tổng vật tư nhập trong tháng 01					64,734,777

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Biểu số 2.5

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:01

Ngày 03 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất vật tư phục vụ gia công tàu 7000 số 5	621	152	1,022,690	
Cộng			1,022,690	

Ngày 03 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu số 2.6

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:12

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất khí phục vụ gia công tàu 7000 số 5	621	152	1,160,235	
Cộng			1,160,235	

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Biểu 2.7: Trích sổ cái TK 621 cho tàu 7000 số 5.

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam kỳ - Kim Thành – Hải Dương

Mẫu số S02c1-DN

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
 BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Quý I năm 2011

Đơn vị : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tk đ/r	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			Tháng 01/2011			
03/01	03/01	CT01	Xuất vật tư phục vụ gia công tàu 7000 số 5	152	1,022,690	
					
10/01	10/01	CT12	Xuất khí phục vụ gia công tàu 7000 số 5	152	1,160,235	
					
			Tháng 02/2011			
10/02	10/02	CT84	Xuất khí phục vụ gia công tàu 7000 số 5	152	1,349,360	
					
			Tháng 03/2011			
03/03	03/03	CT158	Xuất sơn phục vụ gia công tàu 7000 số 5	152	39,294,674	
					
31/03	31/03	CT260	Kết chuyển CP NVLTT tàu 7000 số 5	154		3,666,817,303
			Cộng phát sinh		3,666,817,303	3,666,817,303
			Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

2.2.4 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty CP Vụ Hát Tường

* TK sử dụng:

_TK622: Chi phí nhân công trực tiếp

TK622-75: chi tiết cho tàu 7000 số 6

TK liên quan:

_TK334: phải trả công nhân viên

_TK338: Phải trả phải nộp khác

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm:

- Tiền lương, tiền công, tiền ăn ca
- Các khoản phụ cấp (phụ cấp trách nhiệm...)
- Các khoản trích theo lương: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí sản xuất theo quy định nhà nước.

* Hệ thống sổ sách, chứng từ:

Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương và BHXH, chứng từ ghi sổ liên quan, sổ chi tiết TK 622, sổ cái TK 622

Hiện nay công ty CP Vụ Hát Tường trả lương cho cán bộ công nhân viên theo 2 hình thức sau:

_ Trả lương theo thời gian: áp dụng cho bộ phận gián tiếp, quản lý lao động, nhân viên khối văn phòng.

_ Trả lương theo sản phẩm: áp dụng hạch toán đối với công nhân trực tiếp sản xuất.

*Tiền lương của công ty phân bổ cho 3 khối:

+ Khối sản xuất: Các phân xưởng như phân xưởng vỏ, phân xưởng gia công thép, phân xưởng bài trí, ụ đà...

+Khối quản lý: Các phòng ban

+Khối dịch vụ: Lao vụ vệ sinh, nhà ăn, tổ lái xe...

Là công ty chuyên đóng mới và sửa chữa các loại tàu, sà lan, ụ...có trọng tải lớn, cho nên một sản phẩm có thể phải làm trong nhiều tháng mới hoàn thành. Vậy nên trong một tháng chỉ có thể hoàn thành một phần việc được giao. Tiền lương của người công nhân được hưởng ở từng tháng cũng được tính theo khối lượng công việc hoàn thành trong phần việc được giao nhận ấy.

Cụ thể tính theo công thức sau:

Lương trực tiếp = Lương khoán sản phẩm (Căn cứ trên phiếu giao việc và hợp đồng giao khoán).

Lương khối quản lý = Bạc lương x Lương cơ bản x ngày công/26 x hệ số lương.

Lương khối phục vụ tương tự lương khối quản lý nhưng khác hệ số lương.

Các khoản trích theo lương

- Tỷ lệ trích BHXH 22% trong đó 16% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
6% người lao động nộp thêm.

Căn cứ để tính và trích BHXH là dựa trên tiền lương tối thiểu và hệ số lương.

- Tỷ lệ trích BHYT 4,5% trong đó : 3% được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
1,5% người lao động nộp

Căn cứ để tính và trích BHYT là dựa trên tiền lương tối thiểu và hệ số lương

- Tỷ lệ trích BHTN 2% trong đó 1% được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh
1% người lao động nộp

_ Tỷ lệ trích KPCĐ: 2% tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

Căn cứ để tính và trích KPCĐ là dựa trên tiền lương thực tế , trích BHXH, BHYT, BHTN dựa trên lương cơ bản.

Hàng tháng căn cứ vào Bảng chấm công, Bảng nghiệm thu khối lượng công việc... Phòng lao động tiền lương lập Bảng thanh toán lương chuyển cho phòng kế toán lập bảng phân bổ lương và bảo hiểm xã hội cho toàn doanh nghiệp.

_ Cuối tháng khi nhận được bảng thanh toán lương từ phòng lao động tiền lương kế toán tiến hành lập bảng phân bổ tiền lương và BHXH (biểu 2.8), rồi vào bảng tổng hợp chi tiết TK 622 (biểu 2.9)

_ Từ bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán lập chứng từ ghi sổ số 47 (biểu 2.10), chứng từ ghi sổ số 48 (biểu 2.11), chứng từ ghi sổ số 49 (biểu 2.12)

_ Căn cứ vào chứng từ ghi sổ lập sổ cái TK622 (biểu 2.13)

Biểu số 2.8: (Trích bảng phân bổ lương, BHXH tháng 01 năm 2011 của toàn công ty)

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

BẢNG PHÂN BỔ LƯƠNG
Tháng 01 năm 2011

TT	Chi tiết	TK 334 – Phải trả công nhân viên			TK 338 – Phải trả phải nộp khác				Cộng có TK 338	Tổng cộng
		Lương	Các KPC	Cộng có 334	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN		
I	TK 622	1,827,134,200		1,827,134,200	36,542,684	292,341,472	54,814,026	18,271,342	401,969,524	2,229,103,724
	Tàu 5000 số 2	55,000,000		55,000,000	1,100,000	8,800,000	1,650,000	550,000	12,100,000	67,100,000
	Tàu 7000 số 1	53,000,000		53,000,000	1,060,000	8,480,000	1,590,000	530,000	11,660,000	64,660,000
	Tàu 7000 số 5	679,134,200		679,134,200	13,582,684	108,661,472	20,374,026	6,791,342	149,409,524	828,543,724
	Tàu 7000 số 6	1,040,000,000		1,040,000,000	20,800,000	166,400,000	31,200,000	10,400,000	228,800,000	1,268,800,000

II	TK 627	156,890,900	10,648,715	167,539,615	3,350,792	25,102,544	4,706,727	1,568,909	34,728,972	202,268,587
	Đội cơ giới	52,338,650	3,546,253	55,884,903	1,117,698	8,374,184	1,570,159	523,386	11,585,428	67,470,331
	PX điện	43,560,988	3,274,679	46,835,667	936,713	6,969,758	1,306,829	435,609	9,648,911	56,484,578
	PX bài trí	9,168,900	2,173,969	11,342,869	226,857	1,467,024	275,067	91,689	2,060,637	13,403,506

III	TK 6421	98,760,500	7,701,519	106,462,019	2,129,240	15,801,680	2,962,815	987,605	21,881,340	128,343,359
	Phục vụ quản lý	98,760,500	7,701,519	106,462,019	2,129,240	15,801,680	2,962,815	987,605	21,881,340	128,343,359
	Cộng	2,082,785,600	18,350,234	2,101,135,834	42,022,717	333,245,696	62,483,568	20,827,856	458,579,837	2,559,715,671

Biểu 2.9 : Cuối quý I kế toán lập bảng Tổng hợp chi tiết TK 622

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 622
Quý I năm 2011

TT	Tên sản phẩm	Tháng 01					Cộng Quý I
		Lương	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN		
	Tàu 5000 số 2	55,000,000	1,100,000	8,800,000	1,650,000	550,000		334,365,559
	Tàu 7000 số 1	53,000,000	1,060,000	8,480,000	1,590,000	530,000		200,619,335
	Tàu 7000 số 5	679,134,200	13,582,684	108,661,472	20,374,026	6,791,342		2,875,543,804
	Tàu 7000 số 6	1,040,000,000	20,800,000	166,400,000	31,200,000	10,400,000		3,276,782,474
		
	Cộng	1,827,134,200	36,542,684	292,341,472	54,814,026	18,271,342		6,687,311,172

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu số 2.10:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:57

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Phân bổ tiền lương tháng 01 Tàu 7000 số 5	622	334	679,134,200	
Cộng			679,134,200	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.11:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:58

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
2% lương thực tế tính vào chi phí sản xuất tàu 7000 số 5	622	3382	13,582,684	
Cộng			13,582,684	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.12:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:59

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
20% lương cơ bản tính vào chi phí sản xuất tàu 7000 số 5.	622	3383	108,661,472	
	622	3384	20,374,026	
	622	3389	6,791,342	
Cộng			135,826,840	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.13: Trích sổ cái tài khoản 622 cho tàu 7000 số 5

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

Mẫu số S02c1-DN
 (Ban hành theo quyết định số
 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của
 Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp
 Số hiệu: 622

Đơn vị : đồng

Ngày tháng ghi sổ	chứng từ ghi sổ		Diễn giải	tk đ/ư	số phát sinh	
	ngày	số			Nợ	Có
			Tháng 01/2011			
					
31/01	31/01	CT57	Phân bổ tiền lương tàu 7000 số 5	334	679,134,200	
31/01	31/01	CT58	2% lương thực tế tính vào chi phí sản xuất.	338	13,582,684	
31/12	31/12	CT59	20% lương cơ bản tính vào chi phí sản xuất.	338	135,826,840	
					
			Tháng 02/2011			
28/02	28/02	CT148	Phân bổ tiền lương tàu 7000 số 5	334	648,297,450	
					
			Tháng 03/2011			
31/03	31/03	CT238	Phân bổ tiền lương tàu 7000 số 5	334	699,917,170	
					
31/03	31/03	CT261	Kết chuyển CPNCtt	154		6,687,311,172
			Cộng		6,687,311,172	6,687,311,172

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
 (ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (ký, họ tên)

Giám đốc
 (ký, họ tên)

2.2.5. Kế toán chi phí sản xuất chung tại công ty cổ phần Vụ Hát Tường.

*Tài khoản sử dụng:

_TK 627: Chi phí sản xuất chung

*TK liên quan:

_TK 111: Tiền mặt

_TK 112: Tiền gửi ngân hàng

_TK 214: Khấu hao TSCĐ

_TK 331: Phải trả người bán

_TK 334: phải trả công nhân viên

_TK 338: Phải trả phải nộp khác

*Hệ thống sổ sách :

_Bảng phân bổ nguyên vật liệu – công cụ dụng cụ, Bảng phân bổ khấu hao, Bảng phân bổ thanh toán tiền lương và BHXH...

Tại Công ty CP Vụ Hát Tường, để tập hợp chi phí sản xuất chung kế toán mở TK627-chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Chi phí xuất dầu chạy máy
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả ngay
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả chậm
- Lương công nhân phân xưởng
- Chi phí nhân viên phân xưởng tập hợp chung của toàn công ty.

Biểu số 2.8: (Trích bảng phân bổ lương, BHXH tháng 01 năm 2011 của toàn công ty)

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

BẢNG PHÂN BỔ LƯƠNG
Tháng 01 năm 2011

TT	Chi tiết	TK 334 – Phải trả công nhân viên			TK 338 – Phải trả phải nộp khác				Cộng có TK 338	Tổng cộng
		Lương	Các KPC	Cộng có 334	KPCĐ	BHXH	BHYT	BHTN		
I	TK 622	1,827,134,200		1,827,134,200	36,542,684	292,341,472	54,814,026	18,271,342	401,969,524	2,229,103,724
	Tàu 5000 số 2	55,000,000		55,000,000	1,100,000	8,800,000	1,650,000	550,000	12,100,000	67,100,000
	Tàu 7000 số 1	53,000,000		53,000,000	1,060,000	8,480,000	1,590,000	530,000	11,660,000	64,660,000
	Tàu 7000 số 5	679,134,200		679,134,200	13,582,684	108,661,472	20,374,026	6,791,342	149,409,524	828,543,724
	Tàu 7000 số 6	1,040,000,000		1,040,000,000	20,800,000	166,400,000	31,200,000	10,400,000	228,800,000	1,268,800,000

II	TK 627	156,890,900	10,648,715	167,539,615	3,350,792	25,102,544	4,706,727	1,568,909	34,728,972	202,268,587
	Đội cơ giới	52,338,650	3,546,253	55,884,903	1,117,698	8,374,184	1,570,159	523,386	11,585,428	67,470,331
	PX điện	43,560,988	3,274,679	46,835,667	936,713	6,969,758	1,306,829	435,609	9,648,911	56,484,578
	PX bài trí	9,168,900	2,173,969	11,342,869	226,857	1,467,024	275,067	91,689	2,060,637	13,403,506

III	TK 6421	98,760,500	7,701,519	106,462,019	2,129,240	15,801,680	2,962,815	987,605	21,881,340	128,343,359
	Phục vụ quản lý	98,760,500	7,701,519	106,462,019	2,129,240	15,801,680	2,962,815	987,605	21,881,340	128,343,359
	Cộng	2,082,785,600	18,350,234	2,101,135,834	42,022,717	333,245,696	62,483,568	20,827,856	458,579,837	2,559,715,671

Biểu số 2.14:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:60

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Phân bổ tiền lương nhân viên phân xưởng tháng 01	627	334	167,539,615	
Cộng			167,539,615	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.15:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:61

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
2% lương thực tế tính vào chi phí sản xuất	627	3382	3,350,792	
Cộng			3,350,792	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.16:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:62

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
20% lương cơ bản tính vào chi phí sản xuất.	627	3383	25,102,544	
	627	3384	4,706,727	
	627	3389	1,568,909	
Cộng			31,378,180	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.17:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

Số phiếu: 971
Nợ: 627 : 2.100.000
Có: 111

PHIẾU CHI

Ngày lập: 31/01/2011

Người nhận tiền: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Phân xưởng bài trí

Về khoản: thanh toán tiền ăn ca

Số tiền: 2,100,000 đồng

Bằng chữ: Hai triệu một trăm nghìn đồng

Kèm theo: 0 chứng từ

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Thủ trưởng đơn vị
(kí, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(kí, họ tên)

Người lập phiếu
(kí, họ tên)

Người nhận tiền
(kí, họ tên)

Biểu 2.18:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:65

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Chi phí ăn ca cho nhân viên tại phân xưởng bài trí	627	111	2,100,000	
Cộng			2,100,000	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

- Chi phí vật liệu phụ ở phân xưởng.

Biểu số 2.19:

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Mẫu số: 02-VT
Theo QĐ: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Nợ...TK627
Có...TK152

Số: 36

Họ, tên người nhận hàng: Đặng Xuân Hồng

Lý do xuất: Xuất dầu phục vụ sản xuất chung

Xuất tại kho (ngăn lô):.....Kho phụ..... **Địa điểm:**.....

Số tt	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	mã số	ĐV T	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
	Dầu diesel		Lít		100	13,434	1,343,407
	Cộng						1,343,407

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Một triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn bốn trăm linh bảy đồng.

Số chứng từ kèm theo:

Ngày 10 tháng 01 năm 2011.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.20:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:16

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất kho dầu phục vụ sản xuất chung	627	152	1,343,407	
Cộng			1,343,407	

Ngày 10 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

- Chi phí công cụ dụng cụ ở phân xưởng:

Biểu số 2.21:

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Mẫu số: 02-VT
Theo QĐ: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Nợ...TK627
Có...TK153

Số: 58

Họ, tên người nhận hàng: Đặng Xuân Hồng

Lý do xuất: Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất.

Xuất tại kho (ngăn lô):...Kho công cụ dụng cụ..... **Địa điểm:**.....

Số tt	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	mã số	ĐV T	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
	Atomat 225 -250 A		Cái		3	920,000	2,760,000
	Biến áp 380 - 220 V		Cái		3	850,000	2,550,000
	Cầu đấu 10-20A		Cái		9	60,000	540,000

	Cộng						32,805,000

Tổng số tiền (viết bằng chữ): Ba mươi hai triệu tám trăm linh năm nghìn đồng.

Số chứng từ kèm theo:

Ngày 10 tháng 01 năm 2011.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người nhận hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Biểu số 2.22:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:22

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Xuất kho công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	627	153	32,805,000	
Cộng			32,805,000	

Ngày 15 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Chi phí dịch vụ mua ngoài trả ngay

Biểu số 2.23:

<p>CT TNHH 1 thành viên cấp nước HD 8 Đường Hồng Quang TP Hải Dương Tel: 84 320 3853 331 TK:102010000200826 NH Công Thương HP MST: 0200171274</p> <p>HOÁ ĐƠN TIỀN NƯỚC Liên 2: Giao cho khách hàng (Đề nghị giữ hoá đơn này trong 01 tháng) Tổng giám đốc Vũ Phong Ph.TN.Ph thoát nước</p>	Danh bạ khách hàng: 6598183 Danh bạ điểm dùng 6597541 Kýhiệu: AA/2011T		Tên : Cty CP Vụ Hát Tường Số: 2232756			
	Địa chỉ: Kỳ Côi-Tam Kỳ-Kim Thành-Hải Dương		Mã số thuế: 0800385260 Seri ĐH: 2331			
	Định mức: 0		Mã ĐH : 44 Tuyến: 405			
	Số hoá đơn : 16613227 Tính từ ngày: 01/01/2011 Chỉ số cũ : 30185 Hệ số: 1		Hoá đơn tháng: Đến ngày : 31/01/2011 Chỉ số mới: 31046 Tiêu thụ: 861			
	Diễn giải	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	VAT5%	Phí TN5%
	Phân xưởng 1000m³/h	861	4.381	3.773.575	188.679	566.036
	Cộng			3.773.575	188.679	566.036
	Tổng số tiền bằng chữ: Bốn triệu năm trăm hai mươi tám nghìn					4.528.290
Đơn được sử dụng theo công văn số 255/CT-AC ngày 12/02/2007 của Cục thuế HD					hai trăm chín mươi đồng	

Biểu số 2.24:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:67

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Tiền nước phân xưởng 1000m ³ /h	627	111	4,528,290	
Cộng			4,528,290	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Chi phí khấu hao tài sản cố định.

Biểu số 2.25:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 01 năm 2011

TT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Năm KH	KH 1 tháng	Phân bổ cho TK 627	Phân bổ cho TK 641
I	Nhà cửa vật kiến trúc	8,357,118,606			535,839,632	280,851,003
1	Đường cầu trục	1,757,317,178	6	24,407,183	24,407,183	
2	PX xử lý tôn	2,068,754,441	6	28,732,701	28,732,701	
3	Nhà điều hành sản xuất	2,255,301,023	25	7,517,670		7,517,670

II	Máy móc thiết bị	12,485,398,269			489,769,727	
1	HT cung cấp điện	1,669,193,764	7	19,871,354	19,871,354	
2	Máy cắt tôn	1,225,797,433	7	14,592,827	14,592,827	
3	Máy uốn thép	4,798,246,892	7	57,121,987	57,121,987	
	
III	Phương tiện vận tải	7,720,271,966			350,730,980	9,872,142
1	Cầu chân đế	2,689,407,926	6	37,352,888	37,352,888	
3	Xe triển 6500DWT	1,951,690,632	6	27,106,814	27,106,814	
4	Xe ô tô 14M0588	710,845,671	6	9,872,857		9,872,857
					
IV	Thiết bị đồ dùng quản lý	572,614,565				22,712,252

	Tổng cộng	29,135,402,860			1,376,340,339	313,435,397

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu số 2.26:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:68

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Phân bổ chi phí khấu hao tài sản cố định tại phân xưởng	627	214	1,376,340,339	
Cộng			1,376,340,339	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Tập hợp chi phí sản xuất chung toàn doanh nghiệp:

Chi phí sản xuất chung của công ty được tập hợp vào sổ cái TK 627 cho toàn công ty.

Biểu số 2.27: Trích sổ cái tài khoản 627 tập hợp cho toàn công ty

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam kỳ - Kim Thành – Hải Dương

Mẫu số S02c1-DN

(Ban hành theo quyết định số

15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của

Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Quý I năm 2011

Đơn vị : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tk đ/r	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			Tháng 01/2011			
					
10/01	10/01	CT16	Xuất dầu phục vụ sản xuất	152	1,343,407	
					
15/01	15/01	CT22	Xuất CCDC phục vụ sản xuất	153	32,805,000	
					
31/01	31/01	CT61	Lương nhân viên phân xưởng	334	167,539,615	
31/01	31/01	CT62	2% lương thực tế tính vào chi phí sản xuất	338	3,350,792	
31/01	31/01	CT63	20% lương CB tính vào chi phí sản xuất	338	31,378,180	
					
31/01	31/01	CT65	Chi phí ăn ca cho nhân viên phân xưởng	111	2,100,000	
31/01	31/01	CT67	Tiền nước phân xưởng 1000m ³ /h	111	4,528,290	
31/01	31/01	CT68	Phân bổ CP KHTSCĐ	214	1,376,340,339	
					

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Tháng 02/2011						
10/02	10/02	CT86	Xuất CCDC phục vụ sản xuất	153	48,600,000	
					
Tháng 03/2011						
01/03	01/03	CT161	Xuất CCDC phục vụ sản xuất	153	34,690,000	
					
31/03	31/03	CT262	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tàu 7000 số 5	154		3,535,672,618
31/03	31/03	CT272	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tàu 7000 số 6	154		3,945,781,373
31/03	31/03	CT279	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tàu 7000 số 1	154		245,157,400
31/03	31/03	CT284	Kết chuyển chi phí sản xuất chung tàu 5000 số 2	154		254,480,900
			Cộng phát sinh		7,981,092,300	7,981,092,300
			Dư cuối kì			

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

- Phân bổ chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung của công ty được tập hợp hàng tháng, cuối tháng kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung cho sản phẩm liên quan theo tiêu thức phân bổ là chi phí nhân công trực tiếp. **Riêng chi phí công cụ dụng cụ:** Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán tập hợp vào Bảng kê nhập xuất tồn kho, ghi chú cụ thể cho từng con tàu. Biểu số 2.28:

CÔNG TY CP VỊ HÁT TƯỜNG

Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

BẢNG KÊ NHẬP XUẤT TỒN

Tháng 01 năm 2011

STT	Chứng từ		Chứng từ kèm	Diễn giải	ĐV	TK		Tên vật tư	ĐVT	Lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	NT	Số hiệu				Nợ	Có						
									
	15/01	PX		Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	NM	627	1531	Atomat 225 - 250 A	cái	3	920,000	2,760,000	7000 số 5
	15/01	PX		Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	NM	627	1531	Biến áp 380 - 220 V	cái	3	850,000	2,550,000	7000 số 5
	15/01	PX		Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	NM	627	1531	Cầu đầu 10-20A	cái	9	60,000	540,000	7000 số 5
	15/01	PX		Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	NM	627	1531	Cầu đầu 150 A	cái	9	60,000	540,000	7000 số 5
	15/01	PX		Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	NM	627	1531	Cốt 2-4	cái	200	2,000	400,000	7000 số 6
	15/01	PX		Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	NM	627	1531	Cuộn DI	cuộn	3	90,000	270,000	7000 số 6
				
				Cộng								16,291,562,564	

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Cuối tháng tập hợp chi phí công cụ dụng cụ cho từng tài vào Bảng báo cáo tồn kho.

Biểu số 2.29:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

BÁO CÁO TỒN KHO NĂM 2011

Tháng 01 năm 2011

STT	Tên vật tư	Đvt	Nhập		Xuất 7k5		Xuất 7k6		Chung	
			Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền	Lượng	Thành tiền

	Atomat 225 -250 A	cái	3	2,760,000	3	2,760,000	-	-	-	-
	Biến áp 380 - 220 V	cái	3	2,550,000	3	2,550,000	-	-	-	-
	Cầu đầu 150 A	cái	9	540,000	9	540,000	-	-	-	-

	Cốt 2-4	cái	200	400,000	-	-	200	400,000	-	-
	Cuộn DI	cuộn	3	270,000	-	-	3	270,000	-	-
	Kìm chết	cái	2	161,000	1	95,000	1	66,000	-	-

	Cộng quý I			764,283,465		560,438,674		203,844,791	-	-

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên)

Chi phí dầu chạy máy, chi phí nhân công phân xưởng, chi phí mua ngoài, chi phí KHTSCĐ được phân bổ theo tiêu thức phân bổ là chi phí nhân công trực tiếp.

Cuối tháng kế toán tiến hành phân bổ chi phí sản xuất chung:

$$\begin{array}{l} \text{CPSXC phân bổ} \\ \text{Cho tàu từng tàu} \\ \text{(Từng loại sản phẩm)} \end{array} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung trong tháng}}{\text{Tổng CPNCTT trong tháng}} \times \begin{array}{l} \text{CP NCTT} \\ \text{phân bổ cho từng tàu} \end{array}$$

Căn cứ vào công thức trên, kế toán tính hệ số phân bổ CPSXC của từng loại CPSXC. Sau đó phân bổ cho từng con tàu và lập bảng phân bổ CPSXC.

VD: Phân bổ chi phí sản xuất chung cho tàu 7000 số 5:

$$\begin{array}{l} \text{CP KH TSCĐ phân bổ} \\ \text{Cho tàu 7000-5} \end{array} = \frac{1,376,340,339}{2,229,103,724} \times 828,543,724 = 511,576,979$$

Tương tự với lương công nhân phân xưởng, chi phí mua ngoài và chi phí KHTSCĐ .

Cuối tháng 01/2012 có bảng phân bổ chi phí sản xuất chung như sau:

Biểu số 2.30:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam Kỳ - Kim Thành – Hải Dương

SỔ TỔNG HỢP VÀ PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

TÀI KHOẢN 627

Tháng 01 năm 2011

Stt	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐU	Phát sinh				
	Ngày	Số			Nợ	7000 số 5	7000 số 6	7000 số 1	5000 số 2
			Chi phí công cụ dụng cụ	153	764,283,465	560,438,674	203,844,791		
			Chi phí xuất dầu chạy máy	152	350,692,035	130,350,006	199,612,988	10,172,585	10,556,456
			Khấu hao TSCĐ	214	1,376,340,339	511,576,979	783,409,315	39,923,744	41,430,300
			Chi phí dịch vụ mua ngoài trả ngay	111	46,933,944	17,445,049	26,714,678	1,361,421	1,412,795
			Chi phí dịch vụ mua ngoài trả chậm	331	438,512,256	162,992,226	249,600,027	12,720,001	13,200,001
			Lương công nhân phân xưởng	334	167,539,615	62,273,413	95,363,110	4,859,851	5,043,241
			Các khoản trích theo lương	338	34,728,972	12,908,539	19,767,640	1,007,389	1,045,404
			Cộng phát sinh		3,179,030,626	1,457,984,886	1,578,312,549	70,044,992	72,688,198

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

(ký, họ tên)

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Biểu số 2.31: Trích sổ cái tài khoản 627 cho tàu 7000 số 5

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam kỳ - Kim Thành – Hải Dương

Mẫu số S02c1-DN

(Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-
BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung

Số hiệu: 627

Quý I năm 2011

Đơn vị : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tk đ/tr	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			Tháng 01/2011			
31/01	31/01		Phân bổ chi phí CCDC	153	560,438,674	
31/01	31/01		Phân bổ chi phí dầu chạy máy	152	130,350,006	
31/01	31/01		Phân bổ chi phí KH TSCĐ	214	511,576,979	
31/01	31/01		Phân bổ chi phí mua ngoài trả ngay	111	17,445,049	
31/01	31/01		Phân bổ chi phí mua ngoài trả chậm	331	162,992,226	
31/01	31/01		Phân bổ chi phí lương nhân viên PX	334	62,273,413	
31/01	31/01		Phân bổ chi phí các khoản trích theo lương nhân viên PX	338	12,908,539	
					
			Tháng 02/2011			
28/02	28/02		Phân bổ chi phí CCDC	153	532,300,430	
					
			Tháng 03/2011			
31/03	31/03		Phân bổ chi phí CCDC	153	600,348,890	
					
31/03	31/03	CT262	Kết chuyển CPSXC tàu 7000 số 5	154		3,535,672,618
			Cộng phát sinh		3,535,672,618	3,535,672,618
			Dư cuối kỳ			

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

2.2.6: Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty CP Vụ Hát Tường.

* Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của công ty là bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến quá trình sản xuất và kinh doanh được tính theo công thức sau:

Chi phí phát sinh trong kỳ = CPNVLTT + CPNCTT + CPSXC

*Tài khoản sử dụng:

TK 154: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

*Tài khoản liên quan:

TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

TK 627: Chi phí sản xuất chung

*Sổ sách sử dụng:

Sổ cái TK 154.

_ Mọi chi phí sản xuất phát sinh ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm đều được tập hợp vào bên nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Việc tập hợp chi phí sản xuất vào TK 154 được kế toán **tiến hành theo quý**. Toàn bộ các khoản CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC được tập hợp trong sổ cái các TK tương ứng.

_Đối với công ty CP Vụ Hát Tường chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí NVLTT, chi phí NCTT và chi phí sản xuất chung.

Biểu số 2.32:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:260

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Kết chuyển chi phí NVLTT quý I tàu 7000 số 5	154	621	3,666,817,303	
Cộng			3,666,817,303	

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.33:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:261

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Kết chuyển chi phí NCTT quý I tàu 7000 số 5	154	622	2,875,543,804	
Cộng			2,875,543,804	

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.34:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
PHÒNG TCKT

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:262

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị: đồng

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
Kết chuyển chi phí SXC quý I tàu 7000 số 5	154	627	3,535,672,618	
Cộng			3,535,672,618	

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

(ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Biểu số 2.35: Trích sổ cái tài khoản 154 cho tàu 7000 số 5

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam kỳ - Kim Thành – Hải Dương

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của
Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu: 154

Quý I năm 2011

Đơn vị : đồng

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Tk đ/r	Số phát sinh	
	Ngày	Số			Nợ	Có
			Dư đầu kỳ		120,779,932,161	
					
			Tháng 03/2011			
31/03	31/03	CT260	Kết chuyển chi phí NVLTT tàu 7000-5	621	3,666,817,303	
31/03	31/03	CT261	Kết chuyển chi phí NCTT tàu 7000-5	622	2,875,543,804	
31/03	31/03	CT262	Kết chuyển chi phí SXC tàu 7000-5	627	3,535,672,618	
					
			Cộng phát sinh		10,078,033,730	
			Dư cuối kỳ		130,857,965,800	

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

2.2.7: Kế toán tính giá thành sản phẩm tại công ty CP Vụ Hát Tường.

2.2.7.1. Đối tượng tính giá thành

Tại công ty, công việc sửa chữa, đóng mới được tiến hành theo đơn đặt hàng, giá trị lớn, thời gian dài, quyết toán giá trị sửa chữa và đóng mới theo từng con tàu. Vì vậy mà đối tượng tính giá thành là từng con tàu đã hoàn thành sửa chữa và đóng mới theo đơn đặt hàng.

2.2.7.2. Kỳ tính giá thành.

Đối với công ty kỳ tính giá thành áp dụng tùy từng đối tượng. Nếu là tàu đóng mới hoặc sửa chữa thì kỳ tính giá thành dựa vào thời điểm sản phẩm hoặc công việc hoàn thành. Cuối tháng tập hợp chi phí sản xuất và ghi sổ kế toán. Cuối quý tập hợp, kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

2.2.7.3. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Đặc điểm loại hình sản xuất của công ty là có quy trình công nghệ phức tạp, chu kỳ sản xuất dài, tổ chức sản xuất đơn chiếc theo đơn đặt hàng nên công ty tính giá thành sản phẩm theo phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.

Cuối tháng chi phí sản xuất được tập hợp ở các phân xưởng theo từng đơn đặt hàng. Cuối quý, kế toán tập hợp chi phí cho tất cả các đơn đặt hàng. Với những sản phẩm hoàn thành thì chi phí đó được ghi nhận sang Bảng tính giá thành liên quan, còn những sản phẩm chưa hoàn thành thì được tập hợp vào chi phí sản phẩm dở dang.

Việc tính giá thành tại công ty áp dụng theo phương pháp cộng chi phí: Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, các chi tiết sản phẩm hoặc tổng chi phí sản xuất của các giai đoạn tạo nên thành phẩm.

Trong quý I/2011 công ty có cho xuất toán tàu 7000 số 5- Phú Tài 18. Giá thành sản phẩm thể hiện thông qua thẻ tính giá thành:

Biểu số 2.36:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
Tam kỳ - Kim Thành – Hải Dương

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Quý I năm 2011

Sản phẩm: Tàu 7000 số 5

Chỉ tiêu	Tổng số	Tài khoản		
		621	622	627
1 – Chi phí SXDD đầu kỳ	120,779,932,161	99,172,462,340	11,000,451,910	10,607,017,850
2 – Chi phí SXDD trong kỳ	10,078,033,730	3,666,817,303	2,875,543,804	3,535,672,618
3 – Giá thành sản phẩm	130,857,965,800	102,839,279,600	13,875,995,710	14,142,690,470
4 – Chi phí SXDD cuối kỳ	-	-	-	-

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

Biểu số 2.37:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG
 Tam kỳ - Kim Thành – Hải Dương

CHI TIẾT GIÁ THÀNH TÀU 7000 SỐ 5

NĂM 2011

STT	Chi tiết	ĐVT	Lũy kế hết năm 2010		Xuất trong quý I năm 2011		Lũy kế xuất hết quý I năm 2011	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
I	Chi phí NVLTT			99,172,462,340		3,666,817,303		102,839,279,600
1	Thép tấm các loại	Kg	2,769,148	20,134,331,292	1,785	34,032,821	2,770,933	20,168,364,113
2	Sơn các loại	Lit	30,700	2,064,783,851	11,102	746,771,758	41,802	2,811,555,609
3	Thiết bị khác			40,673,891,385		846,961,538		41,520,852,923
4
II	Chi phí NCTT			11,000,451,910		2,875,543,804		13,875,995,710
1	Tiền lương			9,016,763,861		2,357,003,118		11,373,766,980
2	Bảo hiểm			1,983,688,000		518,540,686		2,502,228,686
III	Chi phí SXC			10,607,017,850		3,535,672,618		14,142,690,047
1	Chi phí dầu chạy máy			1,270,780,184		390,050,018		1,660,830,200
2	Chi phí CCDC			2,768,790,900		1,600,316,000		4,369,106,900

	Tổng cộng			120,779,932,161		10,078,033,730		130,857,965,800

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC HẠCH TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Hạch toán kế toán là một biện pháp cấu thành nên hệ thống quản lý của doanh nghiệp đồng thời cũng là một công cụ đắc lực của Nhà nước trong việc quản lý, chỉ đạo nền kinh tế quốc dân. Trong hạch toán kế toán cũng có những chuẩn mực, các chế độ chính sách đòi hỏi các doanh nghiệp phải thực hiện đúng để đảm bảo tính toán chính xác và hợp lý của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc biệt là công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Trong điều kiện áp dụng tin học vào công tác kế toán thì việc hạch toán chính xác các nghiệp vụ kế toán trên các tài khoản là rất cần thiết từ việc hạch toán chính xác các nghiệp vụ thì mới đảm bảo dữ liệu được xử lý, đưa ra dữ liệu chính xác trên phần mềm

Kế toán cần tập hợp đầy đủ và chính xác chi phí sản xuất để qua số liệu tính toán được nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định đúng đắn về tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm đồng thời qua đó cũng nghiên cứu đưa ra được các biện pháp để khắc phục những tồn tại trong công tác kế toán

Việc phản ánh chính xác chi phí sản xuất và giá thành sẽ tạo ra sự tin tưởng cho các nhà đầu tư và những người quan tâm đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty

Xã hội ngày càng phát triển cạnh tranh giữa các doanh nghiệp để tồn tại và phát triển là rất khốc liệt. Để có thể phát triển doanh nghiệp và đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng thì việc tính đúng, tính đủ, tính chính xác chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là đòi hỏi bức thiết để qua đó đưa ra được những giải pháp tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm tạo khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp

3.2. Yêu cầu cơ bản của việc hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính, tôn trọng chế độ kế toán hiện hành. Việc tổ chức công tác kế toán ở các đơn vị kế toán được phép vận dụng và cải tiến cho phù hợp với tình hình quản lý tại đơn vị, không bắt buộc dập khuôn theo chế độ, nhưng trong khuôn khổ nhất định vẫn phải tôn trọng chế độ mới về quản lý tài chính, chế độ chuẩn mực kế toán hiện hành

Hoàn thiện công tác kế toán tại cơ sở phải phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ thống kế toán ban hành bắt buộc các doanh nghiệp phải áp dụng nhưng được quyền vận dụng trong phạm vi nhất định cho phù hợp với đặc điểm riêng của doanh nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao. Công tác kế toán phải luôn đáp ứng được thông tin kịp thời, chính xác phù hợp với yêu cầu quản lý

Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tiết kiệm chi phí vì mục đích của doanh nghiệp là kinh doanh có lợi nhuận cao

3.3. Nhận xét, đánh giá thực trạng về công tác kế toán nói chung và tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty CP Vụ Hát Tường.

3.3.1 Nhận xét chung.

Hạch toán CPSX và tính giá thành sản phẩm giúp cho bộ máy quản lý và các thành viên trong doanh nghiệp nắm được tình hình thực hiện kế hoạch chi phí giá thành, cung cấp những tài liệu xác thực để chỉ đạo sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá tình hình sản xuất. Thông qua đó, khai thác và huy động mọi khả năng tiềm tàng nhằm mở rộng sản xuất. Với ý nghĩa đó, hoàn thiện công tác hạch toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là vấn đề được các doanh nghiệp quan tâm nghiên cứu trong quá trình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình.

Những biến động của nền kinh tế thị trường, ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của công ty. Do đó, bên cạnh những thuận lợi, công ty phải đương đầu với không ít khó khăn từ các yếu tố khách quan cũng như chủ quan mang lại. Mặc dù vậy, với tiềm năng sẵn có cùng với sự lãnh đạo của ban quản lý

và sự năng động sáng tạo nhiệt tình của toàn thể nhân viên, Công ty đã đạt được một số thành tựu trong kinh doanh và ngày càng được khách hàng tin nhiệm.

Qua tìm hiểu thực tế công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty CP Vụ Hát Tường, em thấy rằng: Nhìn chung, việc quản lý CPSX và tính giá thành sản phẩm ở công ty được thực hiện tương đối nề nếp theo định kỳ. Đã cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng cho lãnh đạo công ty để từ đó lãnh đạo công ty nắm rõ tình hình biến động các khoản chi phí trong giá thành sản phẩm, có biện pháp quản lý thích hợp để giảm chi phí, tiết kiệm NVL giảm giá thành và tăng lợi nhuận cho Công ty. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng bộc lộ những hạn chế đòi hỏi phải có giải pháp thiết thực hơn.

3.2.2 Ưu điểm

- Tổ chức sản xuất kinh doanh:

Trải qua nhiều năm cùng với sự trưởng thành và phát triển của ngành Công nghiệp tàu thuỷ Việt Nam Công ty CP Vụ Hát Tường đã không ngừng lớn mạnh và đạt được nhiều thành tựu trong công tác tổ chức sản xuất kinh doanh

- Tổ chức quản lý: Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng vừa đảm bảo phân công phân nhiệm giữa các bộ phận tạo sự chuyên môn hoá đồng thời chịu sự quản lý chung của giám đốc và ban lãnh đạo Công ty

Bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức khoa học và hợp lý từ phòng ban đến phân xưởng, tại mỗi bộ phận đều phân công rõ công việc của từng người và có sự phối hợp

- Về công tác kế toán

Nhân viên phòng tài chính kế toán là những người có chuyên môn nghiệp vụ cao, thường xuyên tìm hiểu cập nhật những chính sách, hướng dẫn mới về công tác hạch toán kế toán. Được Công ty tạo điều kiện tham gia các lớp học để nâng cao chuyên môn nghiệp vụ

Cách thức ghi chép và phương pháp hạch toán khoa học, hợp lý và phù hợp với yêu cầu, mục đích của chế độ kế toán mới, công tác kế toán tài chính. Tổ chức các phân hành khoa học, rõ ràng, giảm được khối lượng công việc ghi sổ kế toán, đáp

ứng đầy đủ những thông tin cần thiết đối với yêu cầu quản lý của Công ty và các đối tượng có liên quan

- Tổ chức sổ sách, chứng từ

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ phù hợp với tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Hình thức này thuận lợi cho việc theo dõi sổ sách, đảm bảo thông tin lưu trữ đầy đủ chính xác đáp ứng được nhu cầu kiểm tra, đối chiếu

- Hạch toán kế toán

_Về công tác quản lý, tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch tồn kho phương pháp này rất phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Công ty thực hiện công tác quản lý chi phí sản xuất tương đối tốt: Tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm đều được tập hợp theo các khoản mục chi phí. Hàng tháng, thường xuyên có nhân viên phòng kế toán xuống kiểm kê kho để theo dõi chặt chẽ tình hình sử dụng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại các phân xưởng. Chi phí sản xuất chung được tập hợp đầy đủ các chi phí liên quan đến quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, Doanh nghiệp luôn có những biện pháp khuyến khích tiết kiệm chi phí như: đầu tư đổi mới trang thiết bị, quy trình lắp đặt, chế độ lương thưởng hợp lý khuyến khích tinh thần làm việc của người lao động, tạo năng suất cao...

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất được coi trọng đúng mức, bố trí kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành có trình độ chuyên môn cao.

Công ty đã xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp tính giá thành hợp lý, phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ, tổ chức sản xuất.

3.2.3 Những hạn chế

Về phương pháp hạch toán kế toán:

- Doanh nghiệp không sử dụng sổ đăng ký chứng từ ghi sổ điều này làm cho việc tập hợp, quản lý, giám sát chứng từ khi sổ không được dễ dàng. Có thể gây nhầm đối với thứ tự chứng từ ghi sổ.

- Theo quy định, Chi phí NVL trực tiếp bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu.. được xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo

sản phẩm. Trong trường hợp doanh nghiệp mua nửa thành phẩm để lắp ráp gia công tiếp thành phẩm thì cũng được hạch toán vào chi phí NVL trực tiếp. Vì vậy phần chi phí công cụ dụng cụ được ghi chú riêng cho từng con tàu chính là phần vật liệu xuất dùng trực tiếp cho việc chế tạo sản phẩm nên phải tập hợp vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chỉ những công cụ dụng cụ nhập về lắp đặt cho phân xưởng, dùng chung để chế tạo nhiều con tàu mới tập hợp vào chi phí sản xuất chung, cuối tháng phân bổ chi phí cho từng tàu. Công ty tập hợp chi phí công cụ dụng cụ dùng riêng cho từng tàu vào chi phí sản xuất chung là chưa hợp lý.

- Công ty không sử dụng phần mềm vào công tác hạch toán kế toán điều này làm công việc kế toán gặp nhiều khó khăn, khối lượng công việc nhiều.
- Công ty chưa xây dựng định mức tiêu hao nguyên vật liệu cụ thể dẫn đến không tiết kiệm được chi phí NVLTT, làm cho chi phí sản xuất tăng cao, kéo theo giá thành sản phẩm tăng cao.
- Đối với công tác hạch toán phế liệu thu hồi: Giá trị phế liệu thu hồi chính là một khoản làm giảm chi phí, góp phần hạ giá thành sản phẩm. Công ty chưa quan tâm tới công tác hạch toán thu hồi phế liệu, tỷ lệ phế liệu thu hồi thường nhỏ hơn so với thực tế, dẫn đến việc hạch toán phế liệu thu hồi không chính xác, không phản ánh đúng giá thành sản phẩm.

3.2.4 Nguyên nhân của những hạn chế

1). *Khó khăn về công nghệ*: là Doanh nghiệp t- nhân mới hoạt động trong việc đóng mới tàu hơn nửa sản xuất đồng loạt, cơ sở hạ tầng còn thiếu không có dây chuyền sản xuất liên hoàn vật t- đ- ợc phân cho nhiều tổ đội và dải dác trên khắp bãi cũng nh- việc triển khai các tuyến hình theo bản vẽ mình ch- a có công nghệ phần mềm 3D, mô hình mô phỏng trực tuyến lên việc thi công gặp nhiều khó khăn.

2). *Khó khăn về vốn*: Từ là một khu ao, hồ sâu chiêm trũng từ 2 --->3,2(m) trên toàn bộ diện tích gần 14 ha Doanh nghiệp đã san lấp và xây dựng những triền đê bê tông hoá kiên cố, và gần 5000(m²) nhà x- ởng, trong khi đó từ cuối năm 2008 đến nay cơn bão khủng hoảng kinh tế toàn cầu nói chung và sự đại suy thoái đối với ngành công nghiệp đóng tàu nói riêng đã ảnh h- ởng nghiêm trọng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty cụ thể là không có hợp đồng đóng

mới và các sản phẩm dở dang không đ- ợc đầu t- tiếp việc nghiệm thu thanh toán gặp nhiều khó khăn các ngân hàng, tổ chức tài chính thắt chặt tín dụng không cấp tài trợ khoản vay cho các doanh nghiệp đóng tàu và lãi suất đối với các khoản vay cũ tăng cao Doanh nghiệp chịu nhiều sức ép tài chính ...

3). *Khó khăn về cơ sở hạ tầng, máy móc trang thiết bị* : Doanh nghiệp không có Nhà vò lên chủ yếu là sản xuất ngoài trời phụ thuộc vào thời tiết, và việc bảo quản vật t- vô cùng khó khăn, hao tổn nhiều.

3.3 Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành

- Kiến nghị 1: Doanh nghiệp nên mở sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Công ty nên mở thêm sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, điều này làm cho việc quản lý và theo dõi chứng từ ghi sổ được dễ dàng hơn, tránh tình trạng nhầm lẫn số thứ tự của chứng từ ghi sổ.

Mẫu sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S02b-DN

(Ban hành theo quyết định số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/3/2006 của Bộ trưởng
BTC)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm:

Đơn vị : đồng

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày tháng		Số hiệu	Ngày tháng	
A	B	1	A	B	!
- Cộng tháng			- Cộng tháng		
- Cộng lũy kế từ đầu quý			- Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có.... Trang, đánh số từ trang số 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ.....

Ngày....tháng....năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu sổ là mẫu sổ số S02b-DN ban hành theo QĐ15/2006 ngày 20/03/2006 của BTC

Cột A: Ghi số hiệu của chứng từ ghi sổ

Cột B: Ghi ngày tháng lập chứng từ ghi sổ

Cột 1 : Ghi số tiền chứng từ ghi sổ

Cuối trang sổ phải cộng tổng số lũy kế để chuyển sang trang sau

Đầu trang sổ phải ghi số cộng trang trước chuyển sang

Cuối tháng, cuối năm kê toán cộng tổng số tiền phát sinh trên sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, lấy số liệu đối chiếu với bảng cân đối số phát sinh

Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Kiến nghị 2: Phân chi phí công cụ dụng cụ nhập về lắp đặt riêng cho từng tàu kế toán nên hạch toán vào chi phí NVL TT, chi phí CCDC nhập về lắp đặt cho phân xưởng sản xuất dùng chung để sản xuất nhiều tàu tập hợp vào chi phí sản xuất chung cuối tháng phân bổ cho từng tàu.

- Kiến nghị 3: Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán

Để giảm bớt khối lượng công việc của kế toán thì hiện nay một số doanh nghiệp đã áp dụng hình thức kế toán máy vào công tác hạch toán kế toán

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định

Sau đây là một số phần mềm kế toán máy Công ty có thể tham khảo và áp dụng:

- Phần mềm ACMAN: ACMAN được thiết kế và lập trình trên công nghệ hiện đại theo quy chuẩn của Bộ Tài chính. Với phần mềm này người sử dụng chỉ cần cập nhật số liệu đầu vào phát sinh theo hệ thống chứng từ, máy tính sẽ tự động tính toán và đưa ra các sổ sách báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp



Hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

- Phần mềm kế toán LinkQ Accounting: Đây là phần mềm được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phần hành kế toán của nhiều loại hình DN. Với tiêu chí “Đơn giản hoá, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của DN. LinkQ được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác kế toán - quản trị doanh nghiệp, phù hợp với loại hình doanh nghiệp: thương mại dịch vụ, sản xuất và xây lắp.



- Phần mềm kế toán ASC: Do phân viện Công nghệ thông tin TP.HCM thực hiện từ cuối năm 1985. Phần mềm này đã được sử dụng bởi hàng trăm công ty, đơn vị. Trong đó có các công ty thuộc các loại hình hành chính sự nghiệp, sản xuất, dịch vụ xây dựng từ quy mô nhỏ cho đến rất lớn.



- Phần mềm kế toán KTVN: Đây là phần mềm thiết kế đơn giản, dễ sử dụng và có thể vận dụng linh hoạt cho nhiều nhu cầu quản lý hạch toán khác nhau.



- Kiến nghị 4: Công ty nên xây dựng định mức cấp nguyên vật liệu cụ thể cho từng tàu giúp kiểm soát quá trình sản xuất và tiết kiệm chi phí.

Ví dụ:

CÔNG TY CP VỤ HÁT TƯỜNG

Tam kỳ - Kim Thành – Hải Dương

SỔ ĐỊNH MỨC CẤP NGUYÊN VẬT LIỆU

Tên sản phẩm: Phục vụ sửa chữa tàu....

STT	Tên vật t-	ĐV T	Số l- ợng	Trọng l- ợng riêng	Khối l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
A	Phần vỏ tàu, cabin + ống						356.425.186
1	Tôn 8 ly	m ²	120	62,8	7.536	7.800	58.780.800
2	Tôn 12 ly	m ²	60	94,2	5.652	7.800	44.085.600
.....
B	Phần phun cát và sơn vỏ tàu						156.320.000
4	Dung môi	lít	110			9.000	990.000
5	Sơn phủ màu các loại	lít	200			84.000	16.800.000
6	Sơn chống rỉ	lít	820			72.500	59.450.000
10	Cát phun vỏ tàu	m ³	60			200.000	12.000.000
.....
C	Vật liệu phụ						110.486.000
3	Ôxy (292.800: 300kg/chai)	chai	976			36.000	35.136.000
7	Gas (754 x 2kg/chai)	kg	1.508			11.800	17.794.000
8	Thép L50x50x5	m	115	3.8	437	8.600	3.758.200
9	Que hàn theo tỷ lệ sắt 5%	kg	1.647			11.200	18.446.400
.....
	Cộng						725.694.120

Hải Phòng, ngày ...tháng...năm.

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường luôn đòi hỏi mọi doanh nghiệp phải đặc biệt quan tâm đến việc tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất và xác định chính xác, kịp thời giá thành sản phẩm thực hiện tốt các yêu cầu đó là cơ sở tiền đề để đánh giá kết quả sản xuất cũng như việc tìm tòi các giải pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành và tăng doanh thu, lợi nhuận cho công ty.

Nhận thức được vấn đề đó, Công ty CP Vụ Hát Tường đã thực sự coi trọng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, Công ty đã đáp ứng được đa số yêu cầu đặt ra của công tác quản lý mới hiện nay.

Để công tác kế toán trở thành công cụ quản lý hiệu quả phục vụ đắc lực cho quản trị Công ty và phát huy vai trò của mình. Trong thời gian thực tập tại Công ty em có góp ý thêm về công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng.

Tuy nhiên vì điều kiện thực tập thời gian có hạn chế và hiểu biết chưa sâu sắc nên khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót về nội dung cũng như phạm vi yêu cầu nghiên cứu. Em rất mong có được sự đóng góp ý kiến và ủng hộ của thầy cô giáo, các cô chú kế toán trong Công ty và các bạn đồng nghiệp để khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và lời cảm ơn chân thành đến các thầy cô giáo, các cô chú trong phòng kế toán Công ty, đặc biệt là thầy giáo CN.GVC Nguyễn Văn Vĩnh người đã quan tâm hướng dẫn, chỉ bảo tận tình để em hoàn thành báo cáo này.

Hải Phòng, ngày...tháng...năm.

Sinh viên

Phạm Thu Hiền.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán
Nhà xuất bản tài chính – Hà Nội 2006.
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2: Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán – Nhà xuất bản tài chính Hà Nội 2006.
3. 342 Sơ đồ kế toán Doanh nghiệp - TS. Hà Thị Ngọc Hà – Nhà xuất bản lao động - xã hội – Hà Nội 2006.
4. Các bài khoá luận tốt nghiệp ngành Kế toán – kiểm toán – thư viện Trường đại học dân lập Hải Phòng.
5. Website: <http://webketoan.com>.
6. Tài liệu liên quan do Công ty cổ phần Vụ Hát Tường cung cấp.